TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

TP.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2017

NỘI DUNG

	Trang
I. Thông tin chung	1-8
II. Tình hình hoạt động trong năm	8-18
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc	18-23
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty	23-24
V. Quản trị công ty	24-30
IV. Báo cáo tài chính	31

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0590 /BC-CĐTĐ-HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức

Năm 2016

I. Thông tin chnng:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và mã số thuế số: 0301824508.
- Vốn điều lệ: 114.730.000.000 đồng (Một trăm mười bốn tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 114.730.000.000 đồng (Một trăm mười bốn tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng).
- Địa chỉ: Km số 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: 08.22144647
- Số fax: 08.38.963159
- Website: www.codientd.com
- Email: codientd@vnn.vn
- Mã cổ phiếu: EMC

Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức tiền thân là Nhà Máy Sửa Chữa Cơ Điện - là một doanh nghiệp Nhà nước, trực thuộc Công ty Điện lực 2, được thành lập từ năm 1976. Năm 1996 đổi tên thành Nhà Máy Cơ Điện. Đến tháng 6/1999, tách khỏi Công Ty Điện Lực 2 và trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện Lực Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 31/1999/QĐ-BCN ngày 03/06/1999 của Bộ Công nghiệp Việt Nam, và đổi tên thành Công ty Cơ điện Thủ Đức.

- Theo Quyết định số 337/QĐ-BCN, ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp; Quyết định số 1092/QĐ-BCT ngày 15/10/2007 của Bộ Công Thương Công Ty Cơ

Điện Thủ Đức được duyệt phương án cổ phần hoá chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang hoạt động theo mô hình Công Ty cổ phần.

- Sau khi tổ chức Đại hội cổ đông thành lập, ngày 02/01/2008, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công Ty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công Ty cổ phần, trong đó Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (EVN) giữ 40,05 % vốn điều lệ (đến thời điểm 31/12/2016).

- Ngày 29/11/2012, theo Quyết định chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số: 128/QĐ-SGDHCM, ngày 31/8/2012 của Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, CTCP Cơ điện Thủ Đức đã chính thức đăng ký niêm yết 8.073.000 cổ phiếu của Công ty giao địch chứng khoán trên sàn TP.HCM (HoSE), với mã chứng khoán EMC.

- Năm 2016, Theo giấy chứng nhận số 10/GCN-UBCK ngày 04/02/2016, Công ty Công ty phát hành thành công 3.400.000 cổ phần ra công chúng và đã niêm yết bổ sung trên HOSE. Đồng thời, Công ty cũng đã tiến hành thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 5 ngày 20/06/2016 tăng vốn điều lệ từ 80.730.000.000 đồng lên 114.730.000.000 đồng

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

2.1. Ngành nghề kinh doanh: Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại; Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV; Kinh doanh và XNK máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện. Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel; Xây lắp công trình điện công nghiệp và dân dụng đến cấp điện áp 220KV; Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa. Kinh doanh khách sạn; Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi; Sản xuất cáp điện, dây điện từ các loại; Khai thác, xây dựng công trình nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ; Kinh doanh bất động sản…

2.2. Địa bàn kinh doanh: Công ty có địa bàn hoạt động kinh doanh trên phạm vi cả nước.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

3.1. Mô hinh quản trị:

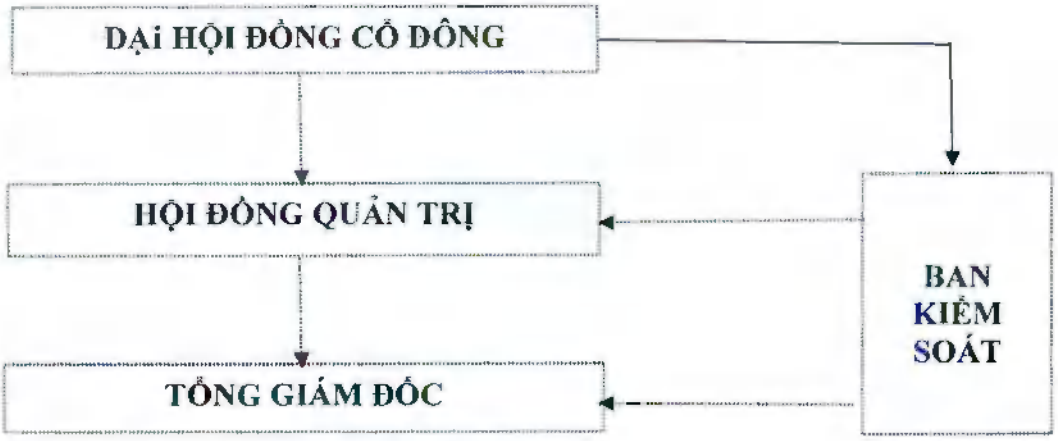

3.2. Cơ cấu bộ máy qnản lý:

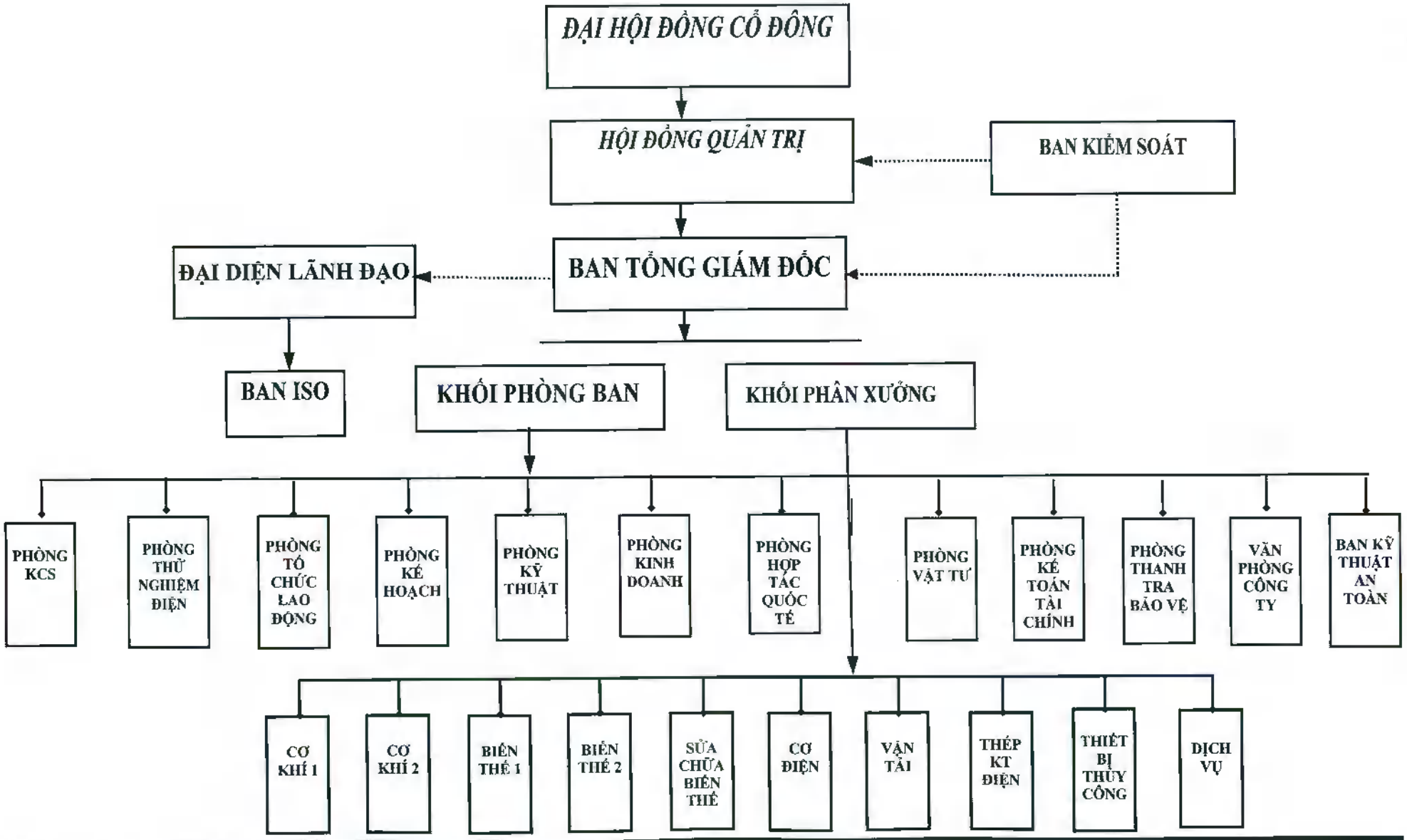
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BAN KIỂM SOÁT
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẠI DIỆN LÃNH ĐẠO
BAN ISO
KHỐI PHÒNG BAN
KHỐI PHÂN XƯỞNG
PHÒNG KCS
PHÒNG THỬ NGHIỆM ĐIỆN
PHÒNG TỔ CHỨC LAO ĐỘNG
PHÒNG KẾ HOẠCH
PHÒNG KỸ THUẬT
PHÒNG KINH DOANH
PHÒNG HỢP TÁC QUỐC TẾ
PHÒNG VẬT TƯ
PHÒNG KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
PHÒNG THANH TRA BẢO VỆ
VĂN PHÒNG CÔNG TY
BAN KỸ THUẬT AN TOÀN
CƠ KHÍ 1
CƠ KHÍ 2
BIẾN THẾ 1
BIẾN THẾ 2
SỬA CHỮA BIẾN THẾ
CƠ ĐIỆN
VẬN TẢI
THÉP KT ĐIỆN
THIẾT BỊ THỦY CÔNG
DỊCH VỤ

3.3. Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Định hướng phát triển:

4.1. Các mục tiên chủ yếu của Công ty:

* Mục tiêu của Công ty là huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh theo các chức năng kinh doanh của Công ty nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, tăng lợi tức cho các cổ đông, đóng góp cho Ngân sách Nhà nước, thực hiện các công tác xã hội và phát triển Công ty ngày càng phát triển bền vững, cụ thể:

- Đẩy mạnh công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch đầu tư để phát triển các sản phẩm, hàng hóa trong nước sản xuất được.

- Tập trung xây dựng chiến lược kinh doanh hiệu quả, nâng cao quy mô, năng suất và chất lượng sản phẩm.

- Coi trọng và ưu tiên mọi nguồn lực của Công ty cùng với sự quan tâm của Nhà nước, các cấp Bộ ngành để đầu tư xây dựng mới, cải tạo nhà xưởng, mua sắm các thiết bị công nghệ mới hiện đại phục vụ cho công tác thiết kế, chế tạo thử nghiệm sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm đã sản xuất được và phát triển nhiều sản phẩm mới, đặc biệt là máy biến áp phân phối siêu tổn thất và máy biến áp lực dung lượng tới 63MVA – điện áp110KV.

- Liên kết với các đối tác nước ngoài, từng bước đầu tư công nghệ sản xuất tiên tiến nhất để chế tạo các loại sản phẩm có chất lượng cao mà trong nước chưa sản xuất được. Nhập khẩu các công nghệ và thiết bị sản xuất hiện đại phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có hiệu quả.

4.2. Chiến lược phát triển trung, dài hạn:

- Đầu tư công nghệ và trang bị thêm thiết bị hiện đại, đẩy mạnh công tác nghiên cứu sản phẩm mới có chất lượng phù hợp với đa dạng đối tượng khách hàng trên cơ sở phát triển nguyên vật liệu sẵn có trong nước. Cải tiến, nâng cấp mẫu mã, chất lượng và nhãn mác sản phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng trong và ngoài nước.

- Mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm trong nước và ngoài nước, tập trung đầu tư vào các vùng thị trường còn thiếu, còn yếu. Nâng cao thị phần cung cấp thiết bị cơ khí- thiết bị điện trong cả nước và tăng cường công tác xuất khẩu. Từng bước áp dụng phương thức phân phối hiện đại kết hợp hệ thống phân phối truyền thống hiện có. Chú trọng vào công tác chống giả mạo, mượn danh nghĩa và bảo vệ thương hiệu EMC của Công Ty.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất và năng lực cạnh tranh để tiến tới xuất khẩu sản phẩm.

- Bên cạnh đó, Công ty cũng tập trung vào công tác hỗ trợ khách hàng và thực hiện tốt dịch vụ hậu mãi; có chiến lược kinh doanh linh hoạt, nhất là đối với những khách hàng có doanh thu tốt đảm bảo chính sách bán hàng của Công ty trong từng thời kỳ.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

  Tiếp tục thực hiện và duy trì tốt hệ thống quản lý lượng tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Tích cực tham gia bảo vệ môi trường bằng cách sử dụng những nguyên vật liệu sạch, thân thiện với môi trường; đồng thời hoàn thiện, nâng cấp hệ thống trang thiết bị xử lý hệ thống nước thải, vệ sinh môi trường. Duy trì các hoạt động xã hội và hợp tác chặt chẽ với các đơn vị, khách hàng, để công tác phục vụ cộng đồng và người dân ngày càng tốt hơn .

5. Các rủi ro:

Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các mục tiêu cua của Công ty:

5.1. Rủi ro về kinh tế và tàng trưởng kinh tế:

Sự biến động của lạm phát, lãi suất, tỷ giá, chính sách của Chính phủ có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động và kết quả kinh doanh của Công ty.

Là một doanh nghiệp hoat động chính trong lĩnh vực chế tạo các loai máy biến áp (trong đó nguyên vật liệu chính để sản xuất chiếm tỷ lệ 60% phải nhập khẩu) nên có thể nói, môi trường kinh tế vĩ mô trong nước có những ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ quá trình phát triển của Công ty.

Để quản trị rủi ro do tác động của môi trường kinh tế vĩ mô, Công ty đã tiến hành dự bảo tình hình phát triển kinh tế để lập kế hoạch kinh doanh phù hợp với các kịch bản tăng trưởng trong tương lai. Bên cạnh đó, Công ty còn thực hiện tiết kiệm chi phí một cách triệt để nhằm gia tăng lợi nhuận biên của lĩnh vực kinh doanh truyền thống và các lĩnh vuc kinh doanh khác.

5.2. Rủi ro lạm phát:

Năm 2017, lạm phát được dự báo sẽ tiếp tục có mức tăng thấp (khoảng 2%) nhưng vẫn có một số nhân tố có thể gây lạm phát khó lường như tin dụng tăng trưởng cao hơn, gây ảnh hưởng lớn tới hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp về cả mặt bằng đầu vào và đầu ra cũng như các hoạch định chiến lược của các doanh nghiệp và của Công ty

5.3. Rủi ro lãi suất:

Bên cạnh lạm phát, lãi suất là một chỉ số tài chính vô cùng quan trọng mà Công ty phải luôn theo dõi và cập nhật hàng ngày nhằm đưa ra các chiến lược đầu tư hợp lý. Khi lãi suất tăng lên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Chính vì thế, khi lãi suất biến động sẽ ảnh hưởng nhất định đến tình kinh doanh của Công ty. Để hạn chế tác động của lãi

suất lên hoạt động kinh doanh, Công ty áp dụng nhiều biện pháp nhằm thắt chặt chi phí như giảm vốn vay từ ngân hàng và thay bằng các nguồn khác có chi phí vốn thấp hơn, đồng thời tăng cường huy động vốn cho sản xuất kinh doanh từ các cổ đông của Công ty qua việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ hoặc vay tiền nhàn rỗi của Cán bộ công nhân viên trong Công ty.

5.4. Rủi ro về luật pháp:

Việt Nam hiện là một nước đang phát triển, do đó Luật và các văn bản luật ở giai đoạn này đang trong quá trình hoàn thiện. Sự thay đổi về chính sách là vấn đề tất yếu và ít nhiều gây ra ảnh hưởng đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên rủi ro pháp lý là rủi ro thuộc khía cạnh hệ thống, đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải có những điều chỉnh và thích ứng phù hợp để phát huy tối đa mặt thuận lợi, hạn chế mặt bất lợi mà mỗi sự thay đổi chính sách gây ra đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiện nay Công ty đã có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh nên phần nào đã thích nghi với những sự thay đổi về môi trường pháp lý ở Việt Nam.

5.5. Rủi ro về ngnồn ngnyên liện:

Các loại vật liệu chính như tôn tấm, tôn silic, thép vô định hình amorphous, dây điện từ, đồng, dầu biến thế, xăng dầu... Công ty sử dụng chủ yếu được mua lại từ các Công ty cung ứng trong nước và một số được nhập khẩu từ nước ngoài. Trong thực tế, những năm vừa qua, giá các loại nguyên vật liệu này biến động phức tạp gây ảnh hưởng đến kế hoạch và kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp sử dụng các nguồn nguyên vật liệu này nói chung và Công ty nói riêng.

Để giảm thiểu rủi ro từ sự biến động giá nguyên vật liệu đầu vào đến hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty thực hiện công tác nhập khẩu trực tiếp vật tư nguyên liệu chủ yếu để sản xuất dựa trên kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm. Đồng thời, Công ty cũng có dự báo và kế hoạch nguồn nguyên liệu dự trữ linh hoạt, đặc biệt là nguyên liệu chính để chủ động trong sản xuất.

5.6. Rủi ro về tỷ giá:

Trong hoạt động kinh doanh chung, Công ty thực hiện công tác sản xuất một phần phải nhập khẩu nguồn nguyên vật liệu từ nước ngoài. Nguồn nguyên liệu nhập khẩu của Công ty chủ yếu được mua từ các nước G7, Nhật, Nga ... Việc thanh toán tiền hàng được sử dụng bằng các ngoại tệ như USĐ, EUR, JPY... Do vậy bất kỳ sự thay đổi tỷ giá nào cũng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

5.7. Rủi ro về sản lượng và tiêu thụ sản phẩm:

Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty được xây dựng dựa vào một phần của công tác dự báo sản lượng sản phẩm được sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm của các khách hàng trong ngành Điện, khách hàng công nghiệp địa phương...trong các năm tới. Do đó, nếu có yếu tố khách quan,hoặc bất khả kháng nào làm sản lượng, sản phẩm được sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm thực tế thấp hơn dự báo cũng có thể ảnh huởng đến kết quả sản xuất kinh doanh chung của Công ty.

5.8. Rủi ro khác:

Ngoài các rủi ro kể trên, Công ty cũng có khả năng gặp phải các rủi ro khác như thiên tai, địch họa, hỏa hoạn,... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty. Để hạn chế thiệt hại từ các rủi ro này, Công ty đã mua bảo hiểm rủi ro cho các tài sản như nhà xưởng, hàng hóa thành phẩm tồn kho và bảo hiểm con người.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:*

1.1. Kết qnả hoạt độug sản xuất kinh doanh troug năm:

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	2014	2015	2016
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.524	318.195	276.729
2	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	3.816	4.954	736
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.260	3.007	1.296
4	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty.	3.260	3.007	1.296
Tốc độ tăng trưởng				
1	Tăng trưởng doanh thu thuần	-2%	26%	-13%
2	Tăng trưởng lợi nhuận HĐKD	226%	30%	-85%
3	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế	317%	-8%	-57%

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2014-2016

Trong năm 2016 tình hình kinh tế cho thấy kinh tế vĩ mô của Việt Nam ổn định, tiếp tục được cải thiện, đã khép lại với nhiều điểm sáng. GDP chưa đạt chỉ tiêu đề ra với mức tăng trưởng khoảng 6,21%. Với những nỗ lực ổn định vĩ mô, cải cách thể chế, thủ tục hành chính nhằm nâng cao môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia, nền kinh tế Việt Nam đang phục hồi mạnh mẽ sẵn sàng cho quá trình hội nhập sâu rộng. Tỷ lệ nợ trên vốn của các doanh nghiệp nhà nước đã xuống thấp do chương trình thoái hóa vốn Nhà nước tại các Công ty cổ phần của Chính Phủ, tỷ lệ nợ xấu tại các ngân hàng thương mại còn cao, dư địa tài khoá chỉ có dấu hiệu nới lỏng

nhưng tăng trưởng tín dụng vẫn còn thấp. Mặc dù viễn cảnh trước mắt có thể thuận lợi nhưng còn tồn tại những rủi ro đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Dư nợ dự phòng lớn trong khu vực công, khiến cho nợ công tăng nhanh đến mức không còn bền vững. Khó khăn của nền kinh tế trong nước và ngành sản xuất cơ khí nói riêng, đã có ảnh hưởng đến sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất thiết bị cơ khí điện như Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức. Tuy nhiên, bằng nỗ lực của tập thể người lao động, sự quyết tâm của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc, Công ty đã linh hoạt vận dụng các chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp tại từng thời điểm để cố gắng đạt kế hoạch kinh doanh đã đề ra.

Năm 2016, nhiều yếu tố trong giá thành phải điều chỉnh tăng theo quy định của nhà nước (như: giá tiền điện, lương tối thiểu để trích đóng BHXH-BHYT, tiền thuế Chính phủ về nhà đất ...) làm ảnh hưởng không nhỏ đến chi phí giá vốn chung của các doanh nghiệp.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn như đã nêu, nhưng Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức đã quyết tâm vượt qua, đã tìm kiếm và thực hiện nhiều giải pháp kinh tế kỹ thuật, giảm chi phí để bù đắp những chi phí gia tăng. Tuy đã cố gắng hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được Đại hội cổ đông 2016 giao cho nhưng kết quả lại không mong đợi như kế hoạch đề ra, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế của công ty chỉ đạt 1.296 triệu đồng, giảm 57% so với năm 2015.
- Lợi nhuận sau thuế của công ty chỉ đạt 40% so với kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thông qua. (1.296/3.200 triệu đồng).

Nguyên nhân dẫn đến việc lợi nhuận sau thuế không đạt: Do doanh thu bán hàng năm 2016 giảm 41,47 tỷ đồng so với năm 2015, chỉ bằng 87% so với năm 2015, chi phí quản lý tăng (do chi phí trợ cấp nghỉ việc cho người lao động tăng cao so với các năm trước, sau khi Công ty thực hiện chương trình tái cơ cấu, sắp xếp lại lực lượng lao động theo hướng tinh gọn, hiệu quả...). Vì vậy, lợi nhuận sau thuế năm 2016 cũng giảm, chỉ đạt 1.296 triệu đồng (giảm 57% so với năm 2015).

1.2. Tình hình biến động các khoản chi phí:

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	2014	[illegible]	[illegible]
1	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	207.342	267.359	231.121
2	Chi phí bán hàng	12.902	13.006	16.153
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.553	18.435	19.392
4	Chi phí tài chính	13.379	14.647	9.967

5	Chi phí khác	3.397	2.096	176
	Tổng chi phí	250.573	315.543	276.809
Tỷ trọng trên doanh thu thuần				
1	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/DTT	83%	84%	84%
2	Chi phí bán hàng/DTT	5%	4%	6%
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp/DTT	5%	6%	7%
4	Chi phí tài chính/DTT	5%	5%	4%
5	Chi phí khác/DTT	1%	1%	0%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành:

Ông: BÙI PHƯỚC QUÃNG ***Tổng Giám đốc***

Số lượng cổ phần nắm giữ: 1.378.567 cổ phần, trong đó:

- Số cổ phần cá nhân sở hữu: 0 cổ phần.
- Số cổ phần đại diện phần vốn nhà nước (EVN): 1.378.567 cổ phần

Từ tháng/năm	Đến tháng/năm	Chức danh
02/1992	10/1992	Nhân viên phòng Tài vụ – Nhà máy sửa chữa Cơ Điện.
11/1992	07/1996	Nhân viên phòng KHKT – Nhà máy sửa chữa Cơ Điện
07/1996	11/1999	Phó Trưởng phòng Kinh doanh – Nhà máy sửa chữa Cơ Điện
11/1999	03/2000	Phó Trưởng phòng Kinh doanh – Công ty Cơ Điện Thủ Đức
03/2000	04/2000	Phó Trưởng phòng Tổ chức Hành chánh – Công ty Cơ Điện Thủ Đức
04/2000	10/2000	Chánh Văn phòng – Công ty Cơ Điện Thủ Đức
10/2000	10/2004	Trưởng phòng Kinh doanh – Công ty Cơ Điện Thủ Đức
11/2004	05/2014	Kế toán trưởng Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức
05/2014	07/2015	Giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức
07/2015	nay	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Ông: LÊ DÌNH KIỆT ***Phó Tổng Giám đốc***

- Số lượng cổ phần sở hữu: 7 cổ phần.

Từ tháng/năm	Đến tháng/năm	Chức danh
1986	1995	Nhân viên P.Kế hoạch Kỹ thuật
1995	1997	Cán bộ kỹ thuật, quản lý phân xưởng
1997	2008	Cán bộ kỹ thuật, quản lý phòng Kỹ thuật
2008	07/2015	Phó Giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức
07/2015	nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Ông: NGUYỄN TRI ÂN ***Phó Tổng Giám đốc (đã nghỉ hưu từ 11/06/2016)***

- Số lượng cổ phần sở hữu: 0 cổ phần.

Từ tháng/năm	Đến tháng/năm	Chức danh
1975	1987	Tổ trưởng – Phân xưởng Sửa chữa – Nhà máy Cơ Điện
1987	1989	Kỹ thuật Phân xưởng ôtô – Nhà máy Cơ Điện
1989	1999	Trưởng phòng Vật tư – Nhà máy Cơ Điện
1999	09/2006	Trưởng phòng Vật tư – Công ty Cơ Điện Thủ Đức
09/2006	07/2015	Phó Giám Đốc Công Ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức
07/2015	06/2016	Phó Tổng Giám Đốc Công Ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức

Ông: HUỲNH VĨNH PHÚ ***Phó Tổng Giám đốc***

- Số lượng cổ phần sở hữu: 0 cổ phần.

Từ tháng/năm	Đến tháng/năm	Chức danh
1983	1987	Nhân viên Phân xưởng sửa chữa Nhà máy Cơ Điện – Công ty Điện lực 2.
1988	1992	Nhân viên Phòng Kế hoạch Nhà máy Cơ Điện - Công ty Điện lực 2.
1992	1996	Phó Phòng Kỹ Thuật Nhà máy Cơ Điện - Công ty Điện lực 2.
1996	2000	Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty Cơ Điện Thủ Đức.
2000	2004	Trưởng Phòng Kế hoạch Công ty Cơ Điện Thủ Đức.
2004	06/2016	Trưởng Phòng Kinh doanh kiêm Trưởng phòng Kế hoạch Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức.
06/2016	nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức.

Ông: PHÙNG QUANG KHANG ***Phó Tổng Giám đốc***

- Số lượng cổ phần sở hữu: 2 cổ phần.

Từ tháng/năm	Đến tháng/năm	Chức danh
01/1991	01/1993	Công tác tại Phân xưởng Biến Thế Nhà máy Cơ Điện – Công ty Điện lực 2.
01/1993	11/1997	Công tác tại Phòng Kế hoạch Nhà máy Cơ Điện – Công ty Điện lực 2.
11/1997	10/1999	Công tác tại Phân xưởng Biến Thế 3 Nhà máy Cơ Điện – Công ty Điện lực 2.
11/1999	04/2001	Phó Trưởng Phòng Kỹ Thuật Công ty Cơ Điện Thủ Đức.
05/2001	12/2002	Được EVN cử đi học Thạc Sỹ tại AIT (tại Hà Nội và Thái Lan).
01/2003	05/2004	Chuyên viên Ban Nghiên cứu và Phát triển Công Nghệ Công ty Cơ Điện Thủ Đức.
05/2004	02/2008	Trưởng Ban Nghiên cứu và Phát triển Công Nghệ Công ty Cơ Điện Thủ Đức.
02/2008	09/2014	Phó Trưởng Phòng Kỹ Thuật Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức.
09/2014	06/2016	Phó Phòng Phụ trách Phòng Vật tư Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức.
06/2016	nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức.

Bà: VƯƠNG THỊ BẢO GIANG ***Kế toán trưởng***

- Số lượng cổ phần sở hữu: 0 cổ phần.

Từ tháng/năm	Đến tháng/năm	Chức danh
06/2003	01/2008	Nhân viên phòng Kế toán Tài chính CTCP Cơ Điện Thủ Đức
01/2008	06/2014	Phó phòng Kế toán Tài chính CTCP Cơ Điện Thủ Đức
06/2014	09/2014	Phó Phụ trách phòng Kế toán Tài chính CTCP Cơ Điện Thủ Đức
09/2014	06/2016	Trưởng phòng Kế toán Tài chính CTCP Cơ Điện Thủ Đức
06/2014	nay	Kế toán trưởng CTCP Cơ Điện Thủ Đức

2.2. Những thay đổi troug ban điều hàuh:

Trong năm 2016, nhân sự trong Ban Tổng Giám đốc có 01 Phó Tổng Giám đốc nghỉ hưu và có thêm 02 Phó Tổng Giám đốc mới:

+ Ngày 11/06/2016, Ông Nguyễn Tri Ân đã được Hội đồng Quản trị miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty đề nghị hưu theo quy định.

+ Ngày 11/06/2016, Ông Huỳnh Vĩnh Phú được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty.

+ Ngày 11/06/2016, Ông Phùng Quang Khang được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên:

Lao động tại thời điểm 31/12/ 2016 là: 169 người

Trong đó:

+ Trên Đại học: 04

+ Đại học: 54

+ Cao đẳng, trung cấp: 14

+ Công nhân: 79

+ Lái xe: 15

+ Khác: 3

- Chính sách đối với người lao động:

**** Chính sách đào tạo:***

Công ty luôn quan tâm đến công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, hằng năm Công ty đều xây dựng kế hoạch đào tạo cho CBCNV và triển khai thực hiện nghiêm túc, cụ thể như sau:

+ Đào tạo nhân viên mới với mục đích để nhân viên mới nhanh chóng nắm bắt công việc và hòa nhập vào môi trường làm việc của Công ty. Giới thiệu về Công ty và sản phẩm của Công ty, thỏa ước lao động, nội quy lao động, an toàn lao động, chức năng nhiệm vụ theo mô tả công việc của từng CNCNV, hệ thống quản lý chất lượng 9001:2015.

+ Huấn luyện về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, sơ cứu, cấp cứu,...

+ Đào tạo kỹ năng quản trị cho CBCNV cấp trung.

+ Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ như: bán hàng, kỹ năng giao tiếp, quản lý kho, quản lý chất lượng sản phẩm.

+ Đào tạo cho công nhân mới, đào tạo nâng bậc, đào tạo nhắc lại, và đào tạo công nghệ mới cho công nhân cũ,...

**** Chính sách tiền lương, thưởng:***

+ Công ty xây dựng quy chế trả lương, thưởng, hệ thống thang bảng lương và phụ cấp riêng phù hợp với ngành nghề hoạt động, đảm bảo cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của nhà nước, tương xứng với trình độ, công việc, năng lực và mức độ đóng góp cũng như sáng tạo của từng người, tạo được sự công bằng, động viên, khuyến khích CBCNV hăng say làm việc, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.

+ Công ty trả lương cho CBCNV theo đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm sản xuất ra và tiêu thụ trong tháng, quý, năm trên cơ sở vị trí công việc và đánh giá kết quả công việc của từng người trong tháng.

**** Các chế độ, chính sách khác với người lao động:***

+ Công ty thực hiện đúng và đầy đủ các chế độ đối với người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

+ Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ và khám bệnh nghề nghiệp hằng năm cho CBCNV để phát hiện bệnh lý kịp thời chăm sóc và điều trị.

+ Công ty luôn chú trọng đến công tác Bảo hộ lao động, công tác an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy.

+ Công ty rất quan tâm đến môi trường và điều kiện làm việc của người lao động: trang đầy đủ phương tiện làm việc, bảo hộ lao động, áp dụng các biện pháp chống nóng, giảm bụi, giảm tiếng ồn, phụ cấp eho người lao động trong môi trường nặng nhọc, độc hại…

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

3.1. Các khoản đầu tư lớn trong năm 2016: Không có.

3.2. Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính:

4.1. Tình hình tài chính:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	*Năm 2015*	*Năm 2016*	*% tăng/giảm*
Tổng giá trị tài sản	291.646	297.768	1,02%
Doanh thu thuần	318.195	276.729	(13,21%)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.954	736	(85,14%)
Lợi nhuận khác	(777)	819	206,41%
Lợi nhuận trước thuế	4.176	1.555	(62,76%)
Lợi nhuận sau thuế	3.007	1.296	(56,90%)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	57,14%	0%	(100%)

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	*Năm 2015*	*Năm 2016*	*Ghi chú*
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,22	1,45	
+ Hệ số thanh toán nhanh			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho / Nợ ngắn hạn	0,31	0,38	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	70,51%	59,69%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	239,15%	148,19%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	1.6	1.24	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,09	0,93	
4.Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,95%	0,48%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	3,48%	1,30%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,03%	0,46%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	1,56%	0,27%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần tại thời điểm ngày 31/12/2016, cơ cấu vốn điều lệ của Công ty như sau:

* *Tổng số cổ phần*: **11.473.000** *(Mười một triệu bốn trăm bảy mươi ba ngàn cổ phần).*

* *Mệnh giá cổ phần:* 10.000 đồng/cổ phần.

* *Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:* 11.031.358 cổ phần.

* *Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng*: 441.642 cổ phần (bị hạn chế đến ngày 24/05/2017).

5.2. Cơ cấu cổ đông:

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông:

STT	Loại hình sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	*Cá nhân*
1	**Cổ đông nhà nước:** Tập đoàn điện lực Việt Nam.	4.595.222	40,05%	1	*1*	
2	**Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI**					
	- *Trong nước*					
	- *Nước ngoài*					
3	**Cổ đông lớn:**	**2.376.689**	**20,72%**	**1**		**1**
	- *Trong nước*	2.376.689	20,72%	1		1
	- *Nước ngoài*					
4	**Cổ đông nhỏ:**	**4.501.089**	**39,23%**	**712**	**5**	**707**
	- *Trong nước*	4.501.089	39,23%	712	5	707
	- *Nước ngoài*					
	Tổng cộng	**11.473.000**	**100%**	**714**	**6**	**708**

(Ghi chú: Theo danh sách cổ đông chốt tại thời điểm ngày 08/12/2016 do VSD cung cấp)

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm 2016, Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức đã phát hành 3.400.000 cổ phần chào bán ra công chúng để tăng vốn điều lệ Công ty từ 80.730.000.000 đồng lên 114.730.000.000 đồng.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty không có cổ phiếu quỹ.

5.4. Các chứng khoán khác: *Không có.*

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Bao gồm gỗ và giấy, tổng giá trị không lớn chiếm dưới 0,5% giá thành.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: *Không có.*

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ:

- Tổng số năng lượng tiêu thụ trực tiếp trong năm 2016 khoảng: 780.000 Kw/h.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: *Không có*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: *Không có.*

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty cổ phần cấp nước Thủ Đức cung cấp; Tiêu thụ bình quân: 40 m^3/ngày.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: *Không có.*

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty luôn chịu sự kiểm tra và giám sát của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về môi trường. Công ty cũng đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải với công suất 20m^3/ngày. Trong năm 2016, Công ty không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động bình quân năm 2016: 321 người, với mức lương trung bình đối với người lao động: 7.800.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Hằng năm, Công ty đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm cho toàn thể cán bộ công nhân viên để xác định bệnh nghề nghiệp, xác định mức sức khỏe để có biện pháp chữa trị kịp thời. Cấp phát bảo hộ lao động đầy đủ và kịp thời tới từng bộ phận sản xuất. Môi trường sản xuất không bị vi phạm.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo CNKT trung bình mỗi năm: từ 20 đến 30 giờ.

- Đối với cán bộ nghiên cứu, thiết kế, phát triển công nghệ: cho tham gia các hội thảo chuyên ngành.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ công nhân viên tham gia các khóa học ngắn hạn, dài hạn phục vụ sản xuất kinh doanh và phát triển kỹ năng nghề nghiệp.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Luôn tham gia đóng góp khi địa phương có yêu cầu.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:

Là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng từ thiên tai và biến đổi khí hậu, Việt Nam xác định tăng trưởng xanh là chiến lược để phát triển bền vững. Theo chiến lược

quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhình đến năm 2050 của Việt Nam đã được Chính phủ phê duyệt năm 2012 đưa ra 3 nhiệm vụ chính gồm: (1). Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; (2). Xanh hoá sản xuất, khuyến khích phát triển công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh; (3). Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Để thực hiện các nhiệm vụ này, Chính phủ đã phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020, trong đó việc hình thành khung chính sách tài chính tăng trưởng, nhằm huy động vốn cho tăng trưởng xanh. Tuy nhiên, ngoài nỗ lực của Chính phủ thì cần phải có sự tham gia, phối hợp của các doanh nghiệp. Để nền kinh tế xanh hơn thì bản thân các doanh nghiệp trong nước phải có hành động cụ thể, thiết thực góp phần làm nền kinh tế xanh hơn. Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức luôn hướng đến việc đạt tiêu chuẩn sản xuất thân thiện đến môi trường. Cụ thể là từ năm 2008 đến nay, Công ty đầu tư dây chuyền và đẩy mạnh sản xuất sản phẩm mới máy biến áp phân phối dùng vật liệu Amorphous, có tổn hao không tải thấp, sử dụng hiệu quả kinh tế, thân thiện với môi trường. Trong năm 2016, Công ty cung cấp hơn 350 máy biến áp phân phối dùng vật liệu Amorphous, chiếm tỷ lệ khoảng 12% doanh số bán hàng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	TH2016/ KH2016	Thực hiện 2015	TH2016/ TH2015
1	Doanh thu thuần	265,4	276.729	104%	318.195	87%
2	Lợi nhuận sau thuế	3.200	1.296	40%	3.007	43%
3	Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) (đồng)	278,9	128,78	46%	128,78	35%

Nhìn chung, Công ty hoàn thành kế hoạch doanh thu nhưng không hoàn thành kế hoạch lợi nhuận mà Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 đề ra. Nguyên nhân không đạt được kế hoạch lợi nhuận là do doanh thu bán hàng năm 2016 giảm 41,47 tỷ đồng so với năm 2015, chỉ bằng 87% so với năm 2015, chi phí quản lý tăng (do chi phí trợ cấp nghỉ việc cho NLĐ làm tăng). Vì vậy, lợi nhuận sau thuế năm 2016 cũng giảm, chỉ đạt 1.296 triệu đồng (chỉ bằng 35% so với năm 2015).

Trong cơ cấu doanh thu 2016 thì doanh thu bán hàng đạt 273,4 tỷ đồng chiếm 98,8% doanh thu và lợi nhuận gộp là 48,3 tỷ đồng. Tỷ suất lợi nhuận gộp của hoạt động bán hàng là 17,7%, cao hơn mức 15,2% ở năm 2015.

Trong khi đó, năm 2016 cung cấp dịch vụ đạt 3,3 tỷ đồng chiếm 1,2% doanh thu nhưng mảng này lại bị lỗ gộp 2,7 tỷ đồng tương ứng với 81,8%; Năm 2015, mảng này có tỷ lệ lợi nhuận gộp tới 36,7%.

Cơ cấu doanh thu 2014-2016:

Đvt: triệu đồng

Khoản mục	2014		2015		2016	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Doanh thu từ bán hàng	223.882	89,7%	307.285	96,6%	273.438	98,8%
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.642	11,7%	10.910	3,4%	3.291	1,2%
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.460)	(1,4%)	-	-	-	-
Tổng	**250.064**	**100%**	**318.195**	**100%**	**276.729**	**100%**

Cơ cấu lợi nhuận gộp 2014-2016:

Đvt: triệu đồng

Khoản mục	2014		2015		2016	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
LN gộp từ hoạt động bán hàng	46.019	107,7%	46.808	92,1%	48.314	106%
LN gộp từ cung cấp dịch vụ	(-3.297)	(7.7%)	4.027	7,9%	(2.706)	(6%)
Tổng	**42.722**	**100%**	**50.835**	**100%**	**45.608**	**100%**

Tỷ suất lợi nhuận gộp/doanh thu 2014-2016:

Khoản mục	2014	2015	2016
Tỷ suất LN gộp/Doanh thu hoạt động bán hàng	18,4%	15,2%	17,7%
Tỷ suất LN gộp/Doanh thu cung cấp dịch vụ	(1,4%)	36,7%	(81,8%)
Tỷ suất LN gộp/Doanh thu	17,1%	16%	16,5%

2. Tình hình tài chính:

2.1. Tình hình tài sản:

Tại thời điểm 31/12/2016, tổng tài sản của công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức đạt 297,77 tỷ đồng, tăng 6,12 tỷ đồng so với năm 2015. Xét về mặt cơ cấu thì tài sản ngắn hạn tăng 3,11% chiếm 86,2% tổng tài sản và tài sản dài hạn giảm 3,7% chiếm 13,8% tổng tài sản.

Trong cơ cấu tài sản ngắn hạn thì tiền và các khoản tương đương tiền chiếm 11,5% tăng 375,1%, các khoản phải thu chiếm 14,9% giảm 31,1%, hàng tồn kho chiếm 73,4% tăng 1%, tài sản ngắn hạn khác chiếm 0,2% giảm 62,9% so với cùng kỳ.

Đối với cơ cấu tài sản dài hạn chủ yếu là tài sản cố định chiếm 72,3% giảm 11,8% và đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư vào công ty liên kết) chiếm 24,3% so với cùng kỳ.

Đvt: triệu đồng

Khoản mục	2015		2016		Tăng/ (giảm) so với đầu năm.	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**248.462**	**85%**	**256.185**	**86,0%**	**7.723**	**1,0%**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	7.877	3%	29.548	10%	21.671	375,1%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	55.439	19%	38.204	13%	(17.235)	(31,1%)
IV. Hàng tồn kho	184.405	63%	188.157	63%	3.752	1%
V. Tài sản ngắn hạn khác	739	0%	274	0%	(465)	(62,9%)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**43.184**	**15%**	**41.582**	**14%**	**(1.602)**	**(3,7%)**
I. Các khoản phải thu dài hạn	35	0%	24	0%	(11)	(31,4%)
II. Tài sản cố định	33.885	11%	30.049	10%	(3.756)	(11,1%)
III.Tài sản dở dang dài hạn	250	0%	1.320	0%	1.070	428%
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8.460	3%	9.864	3%	1.404	16,6%
V. Tài sản dài hạn khác	552	0%	323	0%	(229)	(41,5%)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**291.646**	**100%**	**297.768**	**100%**	**6.122**	**2,1%**

2.2. Tình hình nợ phải trả:

Tổng nợ phải trả của công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức tại ngày 31/12/2016 là 177,73 tỷ đồng chiếm 59,7% tổng nguồn vốn, giảm 27,87 tỷ đồng tương đương với giảm 13,6% so với năm 2015. Trong cơ cấu nợ phải trả thì nợ ngắn hạn là 176,44 tỷ đồng chiếm 59,3% tổng nguồn vốn. Nợ ngắn hạn chủ yếu là các khoản nợ thương mại như phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước 56,34 tỷ đồng, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 1,37 tỷ và vay của các Ngân hàng thương mại 112,88 tỷ đồng.

Đối với khoản nợ dài hạn 1,288 tỷ đồng thì trong đó vay và nợ thuê tài chính dài hạn là 1,28 tỷ đồng.

Tổng nợ vay của công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức tại ngày 31/12/2016 là 114,17 tỷ đồng, trong đó vay ngắn hạn là 112,89 tỷ đồng còn lại vay dài hạn là 1,28 tỷ đồng.

Đvt: triệu đồng

Khoản mục	2015		2016		Tăng/ giảm so với đầu năm.	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%
C. NỢ PHẢI TRẢ	**205.602**	**71%**	**177.729**	**60%**	**(27.873)**	**(13,6%)**
I. Nợ ngắn hạn	203.477	70%	176.440	59%	(27.037)	(13,3%)
II. Nợ dài hạn	2.174	1%	1.288	0%	(-886)	(40,8%)
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**85.994**	**29%**	**120.038**	**40%**	**34.044**	**39,6%**
I. Vốn chủ sở hữu	85.661	29%	119.849	40%	34.188	39,9%
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	332	0%	189	0%	(143)	(43,1%)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**291.646**	**100%**	**297.768**	**100%**	**6.1.22**	**2,1%**

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Trong năm 2016, Công ty xác định mô hình của công ty, tổ chức sắp xếp lại tỷ lệ giữa lực lượng lao động trực tiếp và gián tiếp phù hợp theo hướng tinh gọn, tiết giảm chi phí, giảm các cấp quản lý trung gian, giảm chồng chéo công việc, chức năng giữa các bộ phận, nâng cao năng suất lao động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Trong năm 2017 và những năm tiếp theo, Công ty sẽ thực hiện chương trình tái cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý Công ty theo hướng kinh doanh hiệu quả. Công ty vẫn xây dựng lĩnh vực hoạt động cốt lõi là sản xuất thiết bị điện với sản phẩm chính là máy biến áp trung gian và phân phối các loại, cụ thể:

4.1. Công tác sản xuất

+ Tiến hành bảo dưỡng, nâng cấp các hệ thống, dây chuyền sản xuất máy biến áp phân phối, truyền tải, dây chuyền sản xuất cơ khí và máy móc thiết bị trong hệ thống theo kế hoạch đã đặt ra, đảm bảo chất lượng bảo trì, tiết kiệm chi phí.

+ Sản lượng sản xuất hàng tháng được điều chỉnh linh hoạt theo phản ứng của thị trường trên cơ sở tham chiếu kế hoạch sản lượng năm 2016; Tiếp tục tăng cường sản xuất các sản phẩm máy biến áp phân phối có chất lượng, giá trị kinh tế- kỹ thuật cao, đang được thị trường công nghiệp điện tiêu thụ tốt.

+ Chất lượng sản phẩm:

Tìm các giải pháp quản lý chất lượng toàn diện từ khâu sản xuất đầu tiên đến khâu cuối cùng. Theo đó, cần kiểm soát chặt chẽ công tác thiết kế, thu mua vật tư, nguyên liệu đầu vào, đặc biệt đối với các nguyên liệu chính như: sắt thép, tole silic, dầu cách điện, sứ cách điện. Đồng thời, nghiêm túc thực hiện đúng quy trình hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 trong các công đoạn sản xuất.

Thực hiện công tác kiểm soát bán thành phẩm tại các công đoạn nhằm loại bỏ những sản phẩm lỗi, kiểm soát chặt chẽ thành phẩm trên theo mẫu và tiêu chuẩn kỹ thuật cơ sở đã công bố.

4.2. Công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Căn cứ theo phản ứng của khách hàng/thị trường Công ty xem xét và ra quyết định đẩy mạnh sản xuất sản phẩm mới máy biến áp phân phối dùng vật liệu amorphuos, có tổn hao không tải thấp, sử dụng hiệu quả kinh tế, thân thiện với môi trường…

4.3. Công tác hậu hàng

Nâng cao khả năng dự báo thị trường và lập các báo cáo phân tích thị trường, đối thủ cạnh tranh, so sánh chất lượng, giá bán sản phẩm, quy mô sản xuất của đối thủ làm cơ sở cho lãnh đạo công ty quyết định những chính sách phù hợp.

Triển khai công tác hỗ trợ khách hàng tiêu thụ bằng cách tiếp cận, quảng bá sản phẩm của Công Ty đối với nhiều đối tượng khách hàng theo vùng miền, phân theo khu vực; thường xuyên thăm dò ý kiến phản hồi của khách hàng.

Tiếp tục tìm kiếm các nhà phân phối/đại lý tiêu thụ có đủ tiềm lực tham gia vào kênh phân phối của công ty.

Tập trung quảng bá, chào bán các loại sản phẩm mới/có nhiều tính năng ưu việt dự kiến sản xuất ra thị trường. Đánh giá phản hồi từ phía khách hàng từ đó định hướng cơ cấu sản phẩm cho sản xuất.

Xây dựng giá bán sản phẩm linh hoạt đảm bảo tiêu thụ được và không làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận của công ty đã đặt ra.

Gia tăng hiệu quả công tác hậu mãi chăm sóc khách hàng để thỏa mãn nhu cầu và mong đợi của khách hàng.

4.4. Công tác quản trị chi phí

Tiếp tục khai thác kết quả nghiên cứu tiết giảm chi phí nguyên, nhiên vật liệu troug sản xuất/ trong công tác thiết kế kỹ thuật.

Rà soát chi phí sản xuất, trong đó tập trung kiểm soát các chi phí có giá trị lớn như: chi phí vật tư, chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị định kỳ trong Công Ty, chi phí bảo hành, bảo trì sản phẩm, chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đăng ký.

Thực hành tiết kiệm điện, năng lượng, nhiên liệu và giảm chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Phấn đấu giảm tiêu hao vật tư, nguyên liệu trong sản xuất từ 2% đến 3% so với thực hiện năm 2016.

- Quản lý, sử dụng tiết kiệm tối đa văn phòng phẩm, các thiết bị, trang cụ lao động tại các đơn vị trực thuộc và ở cấp độ Công Ty. Tiết kiệm chi phí điện thoại, chi phí xe vận tải hàng hóa, xe đi công tác, chi phí khánh tiết, đặc biệt là trong thực hành tiết kiệm điện.

- Tăng cường kiểm tra chặt chẽ qui trình mua sắm vật tư, nguyên nhiên vật liệu đầu vào..

- Rà soát lại hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật, định mức giao khoán tiền lương, các qui chế khoán quản lý trong kinh doanh, trong từng công đoạn sản xuất.

4.5. Công tác quản lý và điều hành

Thực hiện điều hành sản xuất theo thị trường một cách linh hoạt để sản xuất các mặt hàng đáp ứng yêu cầu thị trường và thị hiếu khách hàng,

Theo dõi chặt chẽ tình trạng công nợ bị chiếm dụng vốn, rà soát các tài sản chưa đưa vào sử dụng, tài sản không sử dụng để thanh lý thu hồi vốn phục vụ hoạt động SXKD.

Rà soát, xây dựng định mức tiêu hao vật tư trong sản xuất, trên cơ sở tiết giảm chi phí, phấn đấu thực hiện bằng hoặc thấp hơn KH SXKD năm 2016 Công ty đã thực hiện.

Duy trì việc minh bạch, công khai hoá toàn bộ các mặt hoạt động SXKD trong công ty.

4.6. Công tác đầu tư XDCB năm 2016 để đạt được mục tiêu đề ra.

Để đạt được mục tiêu kế hoạch đặt ra, Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức cần tiếp tục hoàn thiện các hạng mục đầu tư đở dang của năm 2016 chuyển sang và đề xuất đầu tư một số hạng mục mới trong năm 2017, đồng thời nhằm mục đích phát triển trong dài hạn cũng như khai thác triệt để các lợi thế sẵn có của các công trình đã được đầu tư từ các dự án trước đây của Công Ty.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: *Không có*

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

Để giảm thiểu các tác động đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội, Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường trong sản xuất, cụ thể:

- Thực hiện tất cả các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
- Các công trình xử lý môi trường trong quá trình sản xuất như xử lý nước thải, thu gom rác, chất thải thường xuyên đảm bảo hoạt động.
- Thực hiện tất cả các biện pháp, quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan đến quá trình sản xuất.
- Cam kết thực hiện các biện pháp, cũng như vận hành các hệ thống xử lý nhằm khống chế đến mức thấp nhất các tác động của tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Trong năm 2016, mọi hoạt động của Công ty đảm báo tuân thủ đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ của Công ty.

Hoạt động trong năm 2016 của công ty tuy vẫn còn nhiều khó khăn trong cơ chế thị trường; nhưng Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc cùng các đơn vị trong công ty cùng nỗ lực phấn đấu hoàn thành kế hoạch theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua. Mặc đù có sự thống nhất cao giữa Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhưng kết quả thực hiện năm 2016 không đạt chỉ tiêu về lợi nhuận theo kế hoạch. Nguyên nhân là công

ty đang trong giai đoạn sắp xếp lại nhân sự nên chi phí trợ cấp thôi việc cho người lao động tăng cao, làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp và kết quả là đến cuối năm lợi nhuận không đạt như kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, xét về mặt tổng thể thì hoạt động sản xuất kinh doanh công ty vẫn tăng trưởng tốt; Công ty bảo tồn được vốn và có lợi nhuận.

2. ***Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty:***

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đã luôn song hành cùng với Ban Tổng Giám đốc trong từng hoạt động, bám sát thị trường, đưa ra các chỉ đạo kịp thời. Các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc tuân thủ đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ của công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị. Trước tình hình thị trường thiết bị điện còn gặp nhiều biến động, Ban Tổng Giám đốc đã đề ra các chương trình, giải pháp và quyết định phù hợp với tình hinh thực tế của thị trường, đảm bảo hiệu quả trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Tình minh bạch trong sản xuất kinh doanh được duy trì và tạo điều kiện cho cổ đông của công ty cũng như các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt chức năng quản lý, giám sát của mình.

3. ***Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:***

- Tiếp tục hoàn thiện các quy trình, quy chế quản trị phù hợp với công ty theo hướng chuyên nghiệp, nâng cao vai trò từng thành viên Hội đồng quản trị và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh của công ty trong quá trình kinh doanh, đảm bảo tối đa hóa lợi ich cho cổ đông.

- Tập trung đẩy mạnh các hoạt động liên quan như quản trị doanh nghiệp, kiểm soát sản phẩm và quảng bá hình ảnh Công ty để xây dựng và phát triển thương hiệu EMC nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh, nâng cao vị thế của công ty.

- Quản lý tài chính hiệu quả, chặt chẽ, kiểm soát dòng tiền, làm tăng khả năng quay vòng vốn, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý tài chính.

- Tăng cường công tác quản trị công ty theo Luật doanh nghiệp 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn hoạt động của Công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán.

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (đến 31/12/2016):

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu có quyền biểu quyết	Ghi chú
01	Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch HĐQT	8	0%	Đại diện sở hữu 40% vốn của EVN tại CTCP

02	Bùi Phước Quãng	Ủy viên HĐQT	0	0%	Đại diện sở hữu 30% vốn của EVN tại CTCP
03	Lê Đình Kiệt	Ủy viên HĐQT	7	0%	Miễn nhiệm ngày 30/12/2016
04	Lê Việt Hùng	Ủy viên HĐQT	0	0%	Đại diện sở hữu 30% vốn của EVN tại CTCP
05	Nguyễn Tri Ân	Ủy viên HĐQT	0	0%	Miễn nhiệm ngày 30/06/2016.
06	Đặng Quốc Việt	Ủy viên HĐQT	523.164	4,56%	Trúng cử ngày 30/12/2016.
07	Hoàng Minh Bách	Ủy viên HĐQT	2.376.689	20,72%	Trúng cử ngày 30/12/2016.

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồug qnản trị: Không có

1.3. Hoạt độug của Hội đồng qnảu trị:

- Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT):

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Số bnổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
01	Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch HĐQT	25/05/2013	13/13	100%	
02	Ông Bùi Phước Quãng	Thành viên HĐQT	25/05/2013	13/13	100%	
03	Ông Lê Việt Hùng	Thành viên HĐQT	25/05/2013	13/13	100%	
04	Ông Lê Đình Kiệt	Thành viên HĐQT	25/05/2013; 30/12/2016	12/13	92%	Miễn nhiệm ngày 30/12/2016
05	Ông Nguyễn Tri Ân	Thành viên HĐQT	25/05/2013; 01/07/2016	05/13	38%	Miễn nhiệm ngày 30/06/2016.

06	Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên HĐQT	30/12/2016	01/13	8%	Trúng cử ngày 30/12/2016
07	Ông Hoàng Minh Bách	Thành viên HĐQT	30/12/2016	01/13	8%	Trúng cử ngày 30/12/2016

- **Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (Báo cáo năm 2016):**

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
01	095/NQ/CĐTĐ-HĐQT	15/01/2016	Thông qua bộ hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng.
02	0237/NQ/CĐTĐ-HĐQT	15/02/2016	Thông qua ngày chốt danh sách thực hiện quyền mua, thời gian chuyển nhượng quyền mua và thực hiện quyền mua cổ phần phát hành.
03	0440/NQ/CĐTĐ-HĐQT	22/03/2016	Thông qua việc điều chỉnh thời gian chuyển nhượng quyền mua và thực hiện quyền mua cổ phần phát hành.
04	0883/NQ/CĐTĐ-HĐQT	23/05/2016	Thông qua kết quả thực hiện quyền mua cổ phần phát hành thêm của cổ đông hiện hữu và phương án chào bán cổ phần chưa phân phối hết.
05	993b/NQ/CĐTĐ-HĐQT	02/06/2016	Thông qua việc tăng vốn điều lệ từ 80.730.000.000 đồng lên 114.730.000.000 đồng.
06	1065/NQ/CĐTĐ-HĐQT	11/06/2016	Miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám Đốc (Ông Nguyễn Tri Ân – để thực hiện chế độ nghỉ hưu theo quy định).
07	1066/NQ/CĐTĐ-HĐQT	11/06/2016	Bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám Đốc (Ông Huỳnh Vĩnh Phú).
08	1067/NQ/CĐTĐ-HĐQT	11/06/2016	Bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám Đốc (Ông Phùng Quang Khang).
09	1068/NQ/CĐTĐ-HĐQT	11/06/2016	Bổ nhiệm chức danh Kế Toán Trưởng (Bà Vương Thị Bảo Giang).
10	1236/NQ/CĐTĐ-HĐQT	01/07/2016	Chi trả cổ tức cho niên độ tài chính 2015
11	1626/NQ/CĐTĐ-HĐQT	11/08/2016	Thông qua chủ trương chương trình đổi mới, tái cơ cấu tổ chức – sản xuất kinh doanh của Công ty.

12	1627/NQ/CĐTĐ-HĐQT	11/08/2016	Thông qua việc bán đấu giá lại tài sản đất đai của Công ty tại Long Thành – Đồng Nai và Vũng Tàu.
13	2559/NQ/CĐTĐ-HĐQT	21/11/2016	Thông qua nội dung tổ chức Đại hội đồng cổ đông hất thường năm 2016 – lần 2 của Công ty.

1.4. Hoạt động của thàuh viên Hội đồug qnản trị độc lập: Không có.

1.5. Danh sách các thàuh viên Hội đồng qnản trị có chứng chỉ đảo tạo về quảu trị công ty:

- Nguyễn Minh Quang – Chú tịch HĐQT.
- Bùi Phước Quãng – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.
- Lê Đình Kiệt - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc.
- Nguyễn Tri Ân – Thành viên HĐQT.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm 2016: Không có.

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thàuh viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
01	Nguyễn Thị Thu Tâm	Trưởng ban	7	0
02	Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên	2.840	0,002
03	Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên	0	0

2.2. Hoạt động của Bau kiểm soát:

- Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS):

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/kkông còn là thành viên BKS	Số huổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
01	Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Trưởng Ban Kiểm Soát (TV.BKS từ 01/07/2016)	25/05/2013	04/04	100%	
02	Bà Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên BKS	25/05/2013	04/04	100%	
03	Ông Lê Minh Hải	Thành viên BKS	25/05/2013; 01/07/2016	02/04	50%	Miễn nhiệm ngày 30/06/2016

04	Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Trưởng Ban Kiểm Soát (chuyên trách) từ 01/07/2016	01/07/2016	02/04	50%	Trúng cử ngày 30/06/2016.

Hoạt động của Bau Kiểm soát:

Trong năm 2016, BKS đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ:

- Tham gia đầy đủ các cuộc họp được HĐQT mời tham dự, kịp thời nắm bắt tình hình hoạt động của Công ty, tích cực tham gia đóng góp ý kiến cũng như thường xuyên có những kiến nghị kịp thời nhằm hoàn thiện các chính sách, quy trình, quy chế nâng cao năng lực quản trị điều hành và ngăn ngừa rủi ro trong hoạt động của Công ty.
- Giám sát hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành trong việc triển khai Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- HĐQT, Ban Tổng Giám đốc đã thực thi đúng quyền hạn và nghĩa vụ với tinh thần trách nhiệm cao, vì lợi ích chung của Công ty và cổ đông.
- Lãnh đạo của Công ty đã tuân thủ các quy định của pháp luật trong quản lý, điều hành.
- Việc banh hành các quy chế, quy định nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật thông qua việc đóng góp ý kiến và dự thảo đã phát huy được tinh thần tập thể. Do đó các quy định khi ban hành có tính khả thi cao, thực sự là công cụ hữu hiệu phục vụ công tác, quản lý điều hành.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

3.1. Lươug, thưởug, thủ lao, các khoản lợi ich:

Hội đồug quản trị:

STT	Thành viên	Chức vụ	Lương (triệu đồng)	Thưởug (triệu đồng)	Thù lao (triệu đồng)	Tổug cộug (triệu đồng)
1	Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch	243,2	-	31,5	274,7
2	Bùi Phước Quãng	Thành viên	218,6	-	21	239,6
3	Lê Việt Hùng	Thành viên	-	-	39	39
4	Lê Đình Kiệt	Thành viên (đã miễn nhiệm ngày 30/12/2016)	126,7	-	39	165,7
5	Nguyễn Tri Ân	Thành viên (đã miễn nhiệm ngày 30/06/2016)	156,2	-	15	171,2

Ban Kiểm soát:

STT	Thành viên	Chức vụ	Lương (triệu đồng)	Thưởng (triệu đồng)	Thù lao (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
1	Nguyễn Thị Thu Tâm	Trưởng ban (Từ ngày 01/07/2016)	57,3	-	-	57,3
2	Nguyễn Thị Hải Yến	Trưởng bau (đến ngày 30/06/2016) Thành viên (Từ ngày 01/07/2016)		-	33	33
3	Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên	-	-	26	26
4	Lê Minh Hải	Thành viên (Đã miễn nhiệm ngày 30/06/2016)	73,3	-	14	87,3

Ban Điều hành:

STT	Thành viên	Chức vụ	Lương (triệu đồng)	Thưởng (triệu đồng)	Thú lao (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
1	Bùi Phước Quãng	Tổng Giám đốc	218,6	-	21	239,6
2	Lê Đình Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	126,7	-	39	165,7
3	Nguyễn Tri Ân	Phó Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm ngày 11/06/2016)	156,2	-	15	171,2
4	Huỳnh Vĩnh Phú	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/06/2016)	175,2	-	-	175,2
5	Phùng Quang Khang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/06/2016)	160,6	-	-	160,6
6	Vương Thị Bảo Giang	Kế toán trưởng	162,1	-	-	162,1

3.2. Giao dịch cổ phiến của cổ đông nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Qnan hệ với người nội bộ	Số cổ phiến sở hữu dần kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cnối kỳ		Lý do tăng, giảm (mna, bán, chuyển dổi, thưởng...)
			Số cổ phiến	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ iệ	
01	Nguyễn Miuh Quang – CT.HĐQT		7.331	0,09%	10.418	0,09%	Mua
02	Bùi Plnước Quãng – TV.HĐQT kiêm TGĐ		103.170	1,28%	146.614	1,28%	Mua
03	Nguyễn Tri Ân – TV.HĐQT kiêm P.TGĐ		34.330	0,43%	53.700	0,47%	Mua
03	Vương Thị Bảo Giang – Kế toán trưởng		1.485	0,02%	1.500	0,01%	Mua
04	Nguyễn Thị Hải Yến – Trưởng BKS		2.000	0,02%	2.840	0,02%	Mua
05	Hà Thị Thanh	Vợ CT.HĐQT	18.059	0,22%	25.663	0,22%	Mua
06	Nguyễn Thị Kim Phượng	Vợ TV.HĐQT	7.656	0,07%	5.776	0,05%	Bán
07	Nguyễn Minh Quang – CT.HĐQT		10.418	0,09%	8	0,00%	Bán
08	Bùi Phước Quãng – TV.HĐQT kiêm TGĐ		146.614	1,28%	0	0,00%	Bán
09	Lê Đình Kiệt – TV.HĐQT kiêm Phó TGĐ		3.867	0,03%	7	0,00%	Bán
10	Huỳnh Vĩnh Phú – Phó TGĐ		1.100	0,01%	0	0,00%	Bán
11	Phùng Quang Khang – Phó TGĐ		3.422	0,03%	2	0,00%	Bán
12	Vương Thị Bảo Giang – Kế toán trưởng		1.500	0,01%	0	0,00%	Bán
13	Hà Thị Thanh	Vợ CT.HĐQT	25.663	0,22%	0	0,00%	Bán
14	Nguyễn Thị Kim Phượng	Vợ TV.HĐQT	5.776	0,05%	6	0,00%	Bán
15	Nguyễn Thị Thu Tâm – Trưởng BKS		1.007	0,009%	7	0,00%	Bán
16	Nguyễn Ngọc Dung – TV.BKS		8.720	0,08%	0	0,00%	Bán

3,3. Hợp đồng hoặc giao địch với cổ đông oội bộ: Không có

3.4. Việc thực hiện các qny định về qnản trị công ty: Tốt

VI. Báo cáo tài chinh:

1. Ý kiến kiểm toán:

Ý kiến kiểm toán độc lập (Công ty TNHH Kiểm toán TPP): "Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh đoanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính".

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán:* Đính kèm.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Nguyễn Minh Qnang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toáu:	
Bảng cân đối kế toán	07 – 10
Bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc này 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 05 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 20 tháng 06 năm 2016.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 114.730.000.000 đồng *(Một trăm mười bốn tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng.)*

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện điện Diesel;
- Khai thác, xây dựng các công trinh nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành qnốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Mính);
- Môi giới bất dộng sản; dịch vụ định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý).
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Qnang	Chủ tịch	
Ông Bùi Phước Quãng	Ủy viên	
Ông Lê Đình Kiệt	Ủy viên	
Ông Lê Việt Hùng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tri Ân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Phước Quãng	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đình Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trí Ân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/06/2016
Ông Huỳnh Vĩnh Phú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/06/2016
Ông Phùng Quang Khang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/06/2016
Bà Vương Thị Bảo Giang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 13/06/2016

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 30/06/2016
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/07/2016
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2016
Ông Lê Minh Hải	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2016
Bà Nguyễn Ngọc Dung	Kiểm soát viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP (đã được đổi tên từ Công ty TNHH Kiểm toán ASC). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các các Công ty đại chúug, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC BỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ củaCông ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốcCông ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám dốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằngCông ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017
TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch HĐQT

M.S.D.N: 0301824508 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC - Q. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh Quang

Số : 166 / BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

***của* Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức**

Kính gửi: **Qný cổ đông**

Hội đồng qnản trị

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức được lập gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Add: Floor 12 West Tower, Hancorp Plaza Building, 72 Tran Dang Ninh, Cau Giay, Ha Noi
Tel: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666
Website: http://kiemtoanttp.com - http://kiemtoanttp.vn *Email:ttp@kiemtoanttp.com

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chínhđã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác:

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức đã được Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội – CPA Hà Nội kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP	*Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017*
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Chi Thành *Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán* *số 0647–2017–133-1*	**Lê Phương Anh** *Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán* *số 0739–2017–133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**256.185.663.030**	**248.462.325.870**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**29.548.258.178**	**7.877.665.566**
1. Tiền	111		29.548.258.178	7.877.665.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**38.204.689.570**	**55.439.850.039**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.02**	29.616.828.909	45.327.467.816
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.03a**	4.810.373.620	6.205.867.808
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	**V.04a**	5.852.258.865	6.268.876.789
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.074.771.824)	(2.362.362.374)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**188.157.882.635**	**184.405.521.343**
1. Hàng tồn kho	141		188.402.808.056	184.676.249.735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(244.925.421)	(270.728.392)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**274.832.647**	**739.288.922**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.07a**	252.150.391	677.219.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.729.161
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**V.14b**	22.682.256	59.339.962
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**41.582.476.696**	**43.184.345.943**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**24.900.000**	**35.179.074**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	**V.04b**	24.900.000	35.179.074
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**30.049.664.357**	**33.885.480.657**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.08**	19.450.119.602	22.399.995.356
- Nguyên giá	*222*		87.044.871.238	88.672.974.598
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(67.594.751.636)*	*(66.272.979.242)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.09**	10.599.544.755	11.485.485.301
- Nguyên giá	*228*		*11.322.237.487*	*12.054.257.487*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(722.692.732)*	*(568.772.186)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**1.320.816.291**	**250.477.155**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.320.816.291	250.477.155
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.11**	**9.864.034.800**	**8.460.847.333**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.089.265.685	10.089.265.685
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(225.230.885)	(1.628.418.352)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**323.061.248**	**552.361.724**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.07b**	323.061.248	552.361.724
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**297.768.139.726**	**291.646.671.813**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**177.729.472.291**	**205.652.573.618**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**176.440.719.241**	**203.477.835.116**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.12**	50.471.038.112	28.941.596.832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.13**	5.872.584.174	5.353.846.912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.14a**	1.375.812.545	3.430.952.048
4. Phải trả người lao động	314		32.300.936	190.778.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.15a**	106.461.713	392.966.216
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.16a**	2.494.581.600	3.506.642.781
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.17**	112.885.341.721	158.629.355.601
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	**V.18**	2.251.248.211	2.026.272.418
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		951.350.229	1.005.423.828
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.288.753.050**	**2.174.738.502**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	**V.16b**	8.000.000	8.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.17**	1.280.753.050	1.641.715.050
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	**V.18**	-	525.023.452
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Đ. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**120.038.667.435**	**85.994.098.195**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**119.849.654.152**	**85.661.538.812**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.730.000.000	80.730.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.268.427.273	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.588.689.834	1.652.689.834
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.262.537.045	3.278.848.978
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*(33.864.202)*	271.638.331
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*1.296.401.247*	*3.007.210.647*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**	**V.20**	**189.013.283**	**332.559.383**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		189.013.283	332.559.383
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**297.768.139.726**	**291.646.671.813**

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Thị Mộng Duyên	Vương Thị Bảo Giang	Nguyễn Minh Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
M.S.D.N: 0301824504 - C.T.C.P
Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	276.729.788.593	318.195.391.623
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
				-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		276.729.788.593	318.195.391.623
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	231.121.104.501	267.359.444.617
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		45.608.684.092	50.835.947.006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	641.628.151	208.134.961
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.967.382.399	14.647.196.880
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.333.614.015*	*14.633.078.060*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	16.153.642.277	13.006.532.981
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	19.392.688.510	18.435.873.354
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		736.599.057	4.954.478.752
11. Thu nhập khác	31	VI.6	995.417.922	1.318.576.891
12. Chi phí khác	32	VI.7	176.025.697	2.096.499.532
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		819.392.225	(777.922.641)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.555.991.282	4.176.556.111
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	259.590.035	1.169.345.464
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.296.401.247	3.007.210.647
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	128,78	372,50
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Thị Mộng Duyên	Vương Thị Bảo Giang	Nguyễn Minh Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
M.S.D.N: 0301824508 - C.T.C.P - Q. THỦ ĐỨC - T.P. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		***1.555.991.282***	***4.176.556.111***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***12.149.789.786***	***17.901.468.616***
+ Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		4.122.336.401	4.134.589.968
+ Các khoản dự phòng		(1.716.580.988)	(481.137.502)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.589.579.642)	(385.061.910)
+ Chi phí lãi vay		11.333.614.015	14.633.078.060
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		***13.705.781.068***	***22.078.024.727***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu		17.572.416.960	26.197.462.433
(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(3.726.558.321)	(34.017.134.818)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		18.687.046.140	(8.362.564.922)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước		654.369.884	(490.359.221)
Tiền lãi vay đã trả		(11.333.614.015)	(14.476.667.710)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.564.070.902)	(756.397.425)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			74.599.753
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(192.176.629)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		**33.995.370.814**	**(9.945.213.812)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(1.356.859.237)	(2.737.750.702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		959.781.483	271.444.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		629.798.159	113.617.910
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**232.720.405**	**(2.352.688.792)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		35.268.427.273	
3. Tiền thu từ đi vay		199.391.482.883	337.379.465.667
4. Tiền trả nợ gốc vay		(245.496.458.763)	(330.521.571.767)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.720.950.000)	(1.686.614.100)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**(12.557.498.607)**	**5.171.279.800**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**21.670.592.612**	**(7.126.622.804)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm		**7.877.665.566**	**15.024.880.714**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(20.592.344)
Tiền và tương đương tiền cuối năm		**29.548.258.178**	**7.877.665.566**

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Thị Mộng Duyên	Vương Thị Bảo Giang	Nguyễn Minh Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Công ty

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 5 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 20 tháng 06 năm 2016.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 114.730.000.000 đồng *(Một trăm mười bốn tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng.)*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 11.473.000 cổ phần

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành eơ khí điện lực.

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty này bao gồm

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện điện Diesel;
- Khai thác, xây dựng các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doành khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Môi giới bất động sản; dịch vụ định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý).
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản.

I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III.CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá danh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chínhcủa công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016:

-Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06- 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- TSCĐ khác	05 -20 năm
- TSCĐ vô hình	09 - 50 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái
phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.
Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng

giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:
- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trư, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên qnan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan eủa Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liêu kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mả có ảnh hưởng đáng kề đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thánh viêu mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân uêu trên uắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	**102.250.500**	**23.727.000**
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**29.446.007.678**	**7.853.938.566**
+ Tiền gửi VND	29.296.610.157	7.741.578.161
Ngân hàng ACB CN Tân Bình	*5.868.305*	*5.838.637*
Ngân hàng An Bình CN Sài Gòn	*88.864.781*	*6.856.528*
Ngân hàng HDBank	*131.979.747*	*41.009.000*
Ngân hàng EximBank		*46.661.282*
Ngân hàng VietinBank CN Đông Sài Gòn	*15.166.734.169*	*155.624.445*
Ngân hàng Quốc Dân CN Tân Hương	*5.207.167*	*5.180.337*
Ngân hàng Quốc Dân CN Xô Viết Nghệ Tĩnh	*3.073.670*	*3.057.833*
Ngân hàng Phương Đông CN Thủ Đức		*10.418.852*
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Thủ Đức	*19.911.820*	*885.290.133*
Ngân hàng Techcombank CN Gia Định	*2.061.200*	*3.271.200*
Ngân hàng Việt Á CN Bình Dương		*934.423*
Ngân hàng VietBank CN Đầm Sen	*13.662.918.509*	*6.567.721.840*
Ngân hàng Vietcombank CN Thủ Đức	*204.567.558*	*4.213.976*
Ngân hàng SCB PGD Nguyễn Công Trứ	*5.423.231*	*5.499.675*
+ Tiền gửi USD	149.397.521	112.360.405
Ngân hàng ACB CN Tân Bình	*1.717.712*	*1.702.302*
Ngân hàng An Bình CN Sài Gòn	*2.385.686*	*2.358.075*
Ngân hàng EximBank		*1.581.378*
Ngân hàng VietinBank CN Đông Sài Gòn	*5.567.584*	*5.503.842*
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Thủ Đức	*177.749*	*87.691.481*
Ngân hàng VietBank CN Đầm Sen	*5.791.152*	*4.679.823*
Ngân hàng Vietcombank CN Thủ Đức	*133.757.638*	*8.843.504*
Cộng	**29.548.258.178**	**7.877.665.566**

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**29.616.828.909**	**(2.074.771.824)**	**45.327.467.816**	**(2.362.362.374)**
Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh	-		5.514.560.220	
Công ty CP Thiết bị điện Hoàng Lê Anh	3.247.627.900		7.815.717.900	
Công ty TNHH Thiết bị điện Tân Phú			4.871.035.400	
Công ty Điện Lực Duyên Hải	2.097.114.800			
Công ty Điện Lực Củ Chi	3.627.199.400			
Công ty Điện lực Hóc Môn	4.262.533.000			
Ban quản lý dự án Thủy điện 1	4.795.345.833		4.938.295.399	
- Các đối tượng khác	11.587.007.976	(2.074.771.824)	22.187.858.897	(2.362.362.374)
Cộng	**29.616.828.909**	**(2.074.771.824)**	**45.327.467.816**	**(2.362.362.374)**

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Điện lực Duyên Hải	Cùng tập đoàn	2.097.114.800	536.809.235
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Cùng tập đoàn	-	46.701.630
Công ty CP VTVT - XL Điện lực Miền Trung	Cùng tập đoàn	103.353.376	103.353.376
Công ty Điện lực Đak Nông	Cùng tập đoàn	-	1.710.500.000
Công ty Điện lực TP HCM	Cùng tập đoàn	-	5.514.560.220
Công ty Điện lực Hóc Môn	Cùng tập đoàn	4.262.533.000	-
Công ty Điện lực Củ Chi	Cùng tập đoàn	3.627.199.400	-
BQLDA các Công trình điện Miền Nam	Cùng tập đoàn	78.561.114	78.561.114
Công ty lưới điện cao thế TP HCM	Cùng tập đoàn	-	344.037.727
Công ty Điện lực Bình Chánh	Cùng tập đoàn	-	3.832.191.000
BQLDA lưới điện Hà Nội- TCT Điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn	350.186.152	350.186.152
Công ty Điện lực Bình Thuận	Cùng tập đoàn	548.208.902	-
Điện lực Khánh Hòa	Cùng tập đoàn	48.035.050	48.035.050
Công ty Điện lực Tây Ninh	Cùng tập đoàn	177.629.100	1.727.220.000
Đội xây lắp điện 2 - Công ty xây lắp điện 2	Cùng tập đoàn	20.000.000	-
BQL dự án thủy điện 7	Cùng tập đoàn	1.837.144.211	1.837.144.211
Công ty CP Cơ điện Miền Trung- XN cơ điện	Cùng tập đoàn	177.396.373	177.396.373
BQLĐA thủy điện 2	Cùng tập đoàn	72.848.688	681.022.801
BQLDA thủy điện 1	Cùng tập đoàn	4.795.345.833	4.938.295.399
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	-	45.607.012
Trung tâm tư vấn và phát triển điện	Cùng tập đoàn	-	38.703.322
Công ty Điện lực Thủ Đức	Cùng tập đoàn		485.048.388
Cộng		**18.195.555.999**	**22.495.373.010**

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**4.810.373.620**	-	**6.205.867.808**	-
Công ty Amcor	1.662.974.121		856.163.573	
Công ty Mitsubishi			1.614.240.000	
Công ty Shin ETSU FILM			1.964.616.000	
Công ty Arkema	1.370.936.000			
Các đối tượng khác	1.776.463.499		1.770.848.235	
Cộng	**4.810.373.620**	-	**6.205.867.808**	-

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**5.852.258.865**	-	**6.268.876.789**	-
- Dư nợ BHTN	33.212.004			
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	142.496.869		1.127.000.000	
- Phải thu người lao động	-		86.497.294	
- Dư nợ trả Bảo hiểm y tế	230.101.134		103.591.696	
- Dư nợ trả Kinh phí công đoàn	-		6.206.742	
- Dư nợ trả BHXH	537.537.314			
- Tạm ứng	4.033.625.020		3.959.667.352	
- Phải thu khác	875.286.524		985.913.705	
b. Dài hạn	**24.900.000**	-	**35.179.074**	-
- Ký cược, ký quỹ	24.900.000		35.179.074	
Cộng	**5.877.158.865**	-	**6.304.055.863**	-

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**2.154.700.248**	**79.928.424**	**2.582.280.598**	**219.918.224**
Chi tiết				
Triệu Thị Chiên	3.186.361	-	3.186.361	-
Công ty CP Cơ điện Cần Thơ		-	68.168.150	-
Công ty CP Xây lắp điện Hưng Phúc	1.554.361	-	1.554.361	-
Công ty Thanh Luân - Đaklak	2.141.150	-	2.141.150	-
Công ty TNHH Đỗ Huỳnh	25.404.744	-	25.404.744	-
Công ty XLDĐ Nam Đông	102.341.000	-	102.341.000	-
Công ty XD CN dân dụng MC	150.000.000	-	150.000.000	-
Võ Văn Hai	25.000.000	-	25.000.000	-
Công ty CP TM XĐ Sài Gòn	35.000.050	-	35.000.050	-
Công ty XDĐ TM Liên Phát	25.641.000	-	25.641.000	-
Công ty TNHH XDĐ TM Thanh Bình	20.277.700	-	20.277.700	-
Công ty TM SX DV XĐĐ Hữu Toàn	85.000.000	-	85.000.000	-
Công ty XDĐ Ngọc Lan	34.716.450	-	34.716.450	-
Công ty XDTM Trần Vũ A.E.C	58.459.250	-	58.459.250	-
Đội XLĐ 5 - Công ty xây lắp điện 2	20.000.000	-	20.000.000	-
Công ty XDĐ tài khoa T.A.CO	63.459.250	-	63.459.250	-
Công ty TNHH Hà Nguyễn	5.623.063	-	5.623.063	-
Công ty TNHH TV Thiết kế XDĐ TM EC&T	13.511.300	-	13.511.300	-
Công ty CP TMDV điện tín Việt		-	9.432.600	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Huy Nam	1.542.605	-	1.542.605	-
Công ty TNHH Tân Thiên Long	1.645.440	-	1.645.440	-
Nguyễn Văn Liền	2.941.630	-	2.941.630	-
Ô Sáu Bách	9.248.000	-	9.248.000	-
HTX Trà Cú	15.488.000	-	15.488.000	-
Công ty TNHH Thành Tín	1.206.110	-	1.206.110	-
Công ty TNHH Kim Long	3.527.100	-	3.527.100	-
Công ty TNHH XD TM Hoàng Dũng	20.116.900	-	20.116.900	-
Công ty SX TM Tân Phúc Thịnh	3.826.793	-	3.826.793	-
Công ty TNHH Lan Anh	3.012.750	-	3.012.750	-
Công ty XLDĐ XD Miền Nam	8.000.000	-	8.000.000	-
Công ty Xây dựng số 16	7.445.800	-	7.445.800	-
Công ty TH XDĐ Nam Sài Gòn	20.337.812	-	20.337.812	-
Công ty TNHH MTV SX và XD Điện Hoàng Ngân			99.979.600	49.989.800
Nhà máy Hoàng Lê An Giang	66.550.000		66.550.000	
Công ty CP ĐTKD Điện lực HCM	-		-	-
XN Dân dụng & CN CT	41.379.000	-	41.379.000	-
Coogn ty XLĐ Văn Dũng - ĐT	161.486.400	-	161.486.400	-
Lê Hòa Thái	6.000.000	-	6.000.000	-
Công ty XLĐ TM Nam Phát	26.998.000	-	26.998.000	-
Công ty TNHH XD Miền Nam Vĩnh Long	122.690.105	-	122.690.105	-
SAAG CON SOLIDATED	523.614.044	-	523.614.044	-
MAK THORN	116.428.080	34.928.424	116.428.080	34.928.424
Công ty Cổ phần điện Sóng Thần	169.900.000		299.900.000	-
Công ty TNHH XD TM Thiên Ngọc	150.000.000	45.000.000	270.000.000	135.000.000
Cộng	**2.154.700.248**	**79.928.424**	**2.582.280.598**	**219.918.224**

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu	42.300.224.390	(244.925.421)	62.495.266.847	(270.728.392)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.787.464.264		70.712.925.846	
- Thành phẩm	49.315.119.402		51.468.057.042	
Cộng	**188.402.808.056**	**(244.925.421)**	**184.676.249.735**	**(270.728.392)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 244.925.421 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố báo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- Lý do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do bán được một số nguyên liệu, vật liệu nằm trong danh sách đã trích lập dự phòng từ năm trước.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**252.150.391**	**677.219.799**
Công cụ dụng cụ phân bổ	220.752.099	662.415.265
Tiền thuê đất		
Chi phí khác	31.398.292	14.804.534
b. Dài hạn	**323.061.248**	**552.361.724**
Chi phí sửa chữa thường xuyên	164.592.716	479.796.872
Chi phí bảo hiểm	4.806.316	11.989.558
Chi phi khác	153.662.216	60.575.294
Cộng	**575.211.639**	**1.229.581.523**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	12.054.257.487				12.054.257.487
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm	732.020.000				732.020.000
- Thanh lý tài sản	*732.020.000*				*732.020.000*
Số dư cuối năm	11.322.237.487				11.322.237.487
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	568.772.186				568.772.186
Số tăng trong năm	307.780.306				307.780.306
- KH trong năm	*307.780.306*				*307.780.306*
Số giảm trong năm	153.859.760				153.859.760
- Thanh lý tài sản	*153.859.760*				*153.859.760*
Số dư cuối năm	722.692.732				722.692.732
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.485.485.301				11.485.485.301
Tại ngày cuối năm	10.599.544.755				10.599.544.755

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2016 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng: 0 VND.
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2016 đem cầm cố, thế chấp: 0 VND.

10. TÀI SẢN ĐỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Mua sắm tài sản cố định:		
+ Chi phí gia công đế máy		*28.064.882*
+ Giấy chứng nhận MBT 400KVA	*520.967.790*	
+ Chi phí gia công bồn xử lý nước thải	*325.224.529*	
+ Chi phí vận hành thử máy		*199.185.000*
+ Máy cắt tole tự động- Đội vận hành CNM	*2.306.347*	
+ Máy quấn dây cao tự động- Đội vận hành CNM	*6.701.323*	
+ Máy quấn dây hạ tự động- Đội vận hành CNM	*29.018.550*	
+ Lò sấy MBA- Đội vận hành CNM	*66.801.259*	
+ CP vận hành thử máy quấn dây	*199.185.000*	
+ Chi phí sửa chữa kho chứa máy biến thế, lò sấy MBT	*23.227.273*	*23.227.273*
- Sửa chữa:		
+ Đại tu lò sấy MBT 3 pha- PX BT1	*27.505.109*	
+ Đại tu lò sấy chân không- PX BT1	*2.847.830*	
+ SC xe nâng 7T- PX VT	*28.760.350*	
+ SC kho A P. VT	*88.270.931*	
Cộng	**1.320.816.291**	**250.477.155**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (phụ lục 2)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả uăug trả nợ	Giã trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VNĐ	VND
Phải trả người hán ngắu hạu	**50.471.038.112**	**50.471.038.112**	**28.941.596.832**	**28.941.596.832**
Công ty CP Ngô Han	19.072.261.735	19.072.261.735	13.286.782.411	13.286.782.411
Công ty TNHH JFE SHOJI Việt Nam	1.500.451.084	1.500.451.084	3.586.801.590	3.586.801.590
Công ty TNHH Thương mại Đức Biên	3.214.625.000	3.214.625.000	1.860.247.840	1.860.247.840
Công ty TNHH Sông Hồng Việt	20.719.536.714	20.719.536.714		-
- Các đối tượng khác	5.964.163.579	5.964.163.579	10.207.764.991	10.207.764.991
Cộug	**50.471.038.112**	**50.471.038.112**	**28.941.596.832**	**28.941.596.832**

Phải trả ugười hán là các bên llêu qnan		**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
		VND	**VND**
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 1	Cùng tập đoàn		512.369.336
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	Cùng tập đoàn	272.697.572	4.520.532.030
Công ty Lưới Điện Cao Thế Miền Nam	Cùng tập đoàn		225.716.213
Trung tâm công nghệ Thông tin EVN	Cùng tập đoàn	110.988.930	
Cộng		**383.686.502**	**5.258.617.579**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		**Số đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả uăug trả uợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
	VNĐ	**VND**	**VND**	**VND**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**5.872.584.174**	**5.872.584.174**	**5.353.846.912**	**5.353.846.912**
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	3.224.517.520	3.224.517.520	4.520.532.030	4.520.532.030
- Công ty lưới điện cao thế TP HCM	1.490.363.552	1.490.363.552		-
- Tổng công ty điện lực HCM TNHH	975.437.760	975.437.760		-
- Các đối tượng khác	182.265.342	182.265.342	833.314.882	833.314.882
Cộng	**5.872.584.174**	**5.872.584.174**	**5.353.846.912**	**5.353.846.912**

Người mua trả tlều trước là căc bên liêu quau		**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
		VNĐ	**VNĐ**
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Cùng tập đoàn	3.224.517.520	4.520.532.030
Công ty lưới điện cao thế TP HCM	Cùng tập đoàn	1.490.363.552	
Tổng công ty điện lực HCM TNHH	Cùng tập đoàn	975.437.760	
Cộng		**5.690.318.832**	**4.520.532.030**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính:VND

Điễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp troug năm	Số thực nộp troug năm	Thuế nộp bổ suug	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	2.624.402.524	29.601.956.848	31.390.557.662		835.801.710
Thuế xuất, nhập khẩu		152.079.025	152.079.025		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	782.035.451	759.353.195	1.541.388.646		-
Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000	80.385.169	77.545.169		3.940.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		5.368.549.020	4.887.768.310		480.780.710
Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác	23.414.073	724.770.064	692.894.012		55.290.125
Cộng	**3.430.952.048**	**36.687.093.321**	**38.742.232.824**	**-**	**1.375.812.545**

b. Phải thu

Diễu giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp troug năm	Số thực nộp trong uăm	Thuế uộp bổ sung	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế TNDN			22.682.256		22.682.256
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.268.600	19.268.600			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	40.071.362		40.071.362		-
Cộng	**59.339.962**	**19.268.600**	**62.753.618**	**-**	**22.682.256**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối uăm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	106.461.713	392.966.216
Cộng	**106.461.713**	**392.966.216**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**2.494.581.600**	**3.506.642.781**
- Kinh phí công đoàn	102.274.638	-
- Bảo hiểm xã hội	-	55.159.269
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	116.525.140	44.925.140
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	507.486.086	423.497.013
- Cổ tức phải trả	1.768.295.736	2.969.399.595
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	13.661.764
b. Dài hạn	**8.000.000**	**8.000.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000	8.000.000
Cộng	**2.502.581.600**	**3.514.642.781**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (phụ lục 3)

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.251.248.211	2.026.272.418
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	525.023.452
Cộng	**2.251.248.211**	**2.551.295.870**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	45.952.220.000	40,05	45.952.220.000	56,92
- Vốn góp của các đối tượng khác	68.777.780.000	59,95	34.777.780.000	43,08
Cộng	**114.730.000.000**	**100**	**80.730.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu năm*	*80.730.000.000*	*80.730.000.000*
+ *Vốn góp tăng trong năm*	*34.000.000.000*	
+ *Vốn góp giảm trong năm*		
+ *Vốn góp cuối năm*	*114.730.000.000*	*80.730.000.000*

d. Cổ phiếu	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VNĐ**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.473.000	8.073.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.473.000	8.073.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*11.473.000*	*8.073.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.473.000	8.073.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*11.473.000*	*8.073.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ Công ty	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VND**
Quỹ đầu tư phát triển	**2.588.689.834**	**1.652.689.834**
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	*2.588.689.834*	*1.652.689.834*
Cộng	**2.588.689.834**	**1.652.689.834**

20. NGUỒN KINH PHÍ VÀ CÁC QUỸ KHÁC	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VNĐ**
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	*189.013.283*	*332.559.383*
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**189.013.283**	**332.559.383**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	6.463,34	5.192,62
- Đồng EURO (EUR)	105,16	105,16
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)		
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.452.520.327	2.452.520.327

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
Tổng doanh thu	**276.729.788.593**	**318.195.391.623**
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	273.438.660.921	307.284.985.620
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.291.127.672	10.910.406.003
Doanh thu thuần	**276.729.788.593**	**318.195.391.623**

Boanh thu với các bên liên qnan như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Điện lực Duyên Hải	Cùng tập đoàn	2.256.244.000	2.909.621.050
Công ty Điện lực Đak Nông	Cùng tập đoàn	-	2.832.000.000
Ban quản lý Thủy điện 1	Cùng tập đoàn	-	4.264.895.188
Công ty TNHH MTV ĐL Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	-	7.310.000.000
Công ty Thí nghiệm điện miền Nam	Cùng tập đoàn	389.093.583	-
Công ty Điện lực Hóc Môn	Cùng tập đoàn	8.755.836.355	6.153.853.000
Công ty Điện lực Bình Chánh	Cùng tập đoàn	-	15.237.513.000
Công ty Điện lực An Phú Đông	Cùng tập đoàn	-	8.824.950.000
Công ty Điện lực Kiên Giang	Cùng tập đoàn	1.179.257.512	2.745.484.000
Công ty Điện lực Long An	Cùng tập đoàn	-	322.347.000
Công ty Điện lực Quảng Nam	Cùng tập đoàn	-	3.009.000.000
Công ty Điện lực Quảng Ngãi	Cùng tập đoàn	-	145.000.000
Công ty Điện lực Sóc Trăng	Cùng tập đoàn	479.522.000	-
Công ty Điện lực Thủ Đức	Cùng tập đoàn	13.636.364	6.944.780.000
Công ty Điện lực Tiền Giang	Cùng tập đoàn	2.094.778.000	2.909.792.000
Công ty Điện lực Tây Ninh	Cùng tập đoàn	14.240.548.290	13.107.283.000
Công ty Điện lực Vĩnh Long	Cùng tập đoàn	1.342.400.000	396.051.000
Xí nghiệp vật liệu thiết bị điện	Cùng tập đoàn	-	320.225.000
Công ty điện lực Bạc Liêu	Cùng tập đoàn	78.018.000	
Công ty điện lực Bình Thuận	Cùng tập đoàn	498.371.729	
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Cùng tập đoàn		16.270.237.000
Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH	Cùng tập đoàn	1.763.915.000	2.989.259.000
Công ty truyền tải điện 4	Cùng tập đoàn	310.112.360	
Tổng công ty điện lực TP HCM	Cùng tập đoàn	18.474.200.000	18.040.360.000
BQLDA lưới điện TP HCM	Cùng tập đoàn		820.000.000
Công ty điện lực củ chi - TCT điện lực TP HCM	Cùng tập đoàn	4.296.989.000	
Công ty lưới điện cao thế TP.HCM	Cùng tập đoàn		6.266.140.457
Công ty TNHH MTV nhiệt điện Thủ Đức	Cùng tập đoàn		3.257.500.000
Công ty điện lực Thái Nguyên	Cùng tập đoàn		900.000
Cộng		**56.172.922.193**	**125.077.190.695**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	225.124.821.175	260.476.783.711
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.996.283.326	6.882.660.906
Cộng	**231.121.104.501**	**267.359.444.617**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	205.283.159	113.617.910
Cổ tức, lợi nhuận được chia	424.515.000	
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	11.829.992	94.517.051
Cộng	**641.628.151**	**208.134.961**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	11.333.614.015	14.633.078.060
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(1.403.187.467)	(321.107.500)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.955.851	335.226.320
Cộng	**9.967.382.399**	**14.647.196.880**

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

Chi phí theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.529.714.998	171.556.809.166
- Chi phí nhân công	37.554.289.901	39.337.569.675
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.458.381.956	4.876.315.850
- Thuế, phí, lệ phí	16.015.160	3.285.278.514
- Chi phí bảo hành	2.323.749.653	2.146.326.912
- Dự phòng phải thu khó đòi	(287.590.550)	2.137.325.319
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.558.449.612	2.332.451.610
- Chi phí khác bằng tiền	69.549.431.484	52.903.908.066
- Chi phí hoa hồng môi giới	287.681.965.045	3.863.998.708
Cộng	**299.702.442.214**	**278.575.985.112**

Trong đó bao gồm

a. Chi phí sản xuất	Năm nay VND	Năm trước VNB
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.669.403.480	170.201.291.817
- Chi phí nhân công	32.562.319.047	34.845.862.987
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.680.791.589	4.134.589.968
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.277.777.989	1.165.597.485
- Chi phí khác bằng tiền	46.032.401.876	40.650.235.228
Cộng	**266.222.693.981**	**250.997.577.485**

b. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.671.030	63.229.896
- Chi phí nhân công	668.054.776	518.096.050
- Chi phí bảo hành	2.323.749.653	2.146.326.912
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	926.526.103	736.144.350
- Chi phí khác bằng tiền	10.099.058.161	5.678.737.065
- Chi phí hoa hồng môi giới	2.066.582.554	3.863.998.708
Cộng	**16.153.642.277**	**13.006.532.981**

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	790.640.488	1.292.287.453
- Chi phí nhân công	4.323.916.078	3.973.610.638
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	777.590.367	741.725.882
- Thuế, phí, lệ phí	16.015.160	3.285.278.514
- Dự phòng phải thu khó đòi	(287.590.550)	2.137.325.319
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.145.520	430.709.775
- Chi phí khác bằng tiền	13.417.971.447	6.574.935.773
Cộng	**19.392.688.510**	**18.435.873.354**

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	959.781.483	271.444.000
- Tiền phạt thu được	8.398.286	642.511.993
- Thuế được giảm		404.620.898
- Các khoản khác	27.238.153	
Cộng	**995.417.922**	**1.318.576.891**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng	47.659.750	917.044.877
- Các khoản bị cơ quan nhà nước phạt	126.727.101	
- Các khoản khác	1.638.846	1.179.454.655
Cộng	**176.025.697**	**2.096.499.532**

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**1.555.991.282**	**4.176.556.111**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(258.041.109)**	**1.138.650.541**
Các khoản điều chỉnh tăng	166.473.891	1.138.650.541
- Chi phí thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không được trừ	*39.000.000*	
- Chi phạt hành chính	*126.727.101*	*1.138.650.541*
- Chi phí khác	*746.790*	
Các khoản điều chỉnh giảm	424.515.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*424.515.000*	
Thu nhập tính thuế	**1.297.950.173**	**5.315.206.652**
Thuế suất hiện hành	**20%**	**22%**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**259.590.035**	**1.169.345.464**
Thuế TNDN phải nộp	**259.590.035**	**1.169.345.464**

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.296.401.247	3.007.210.647
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.296.401.247	3.007.210.647
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	10.066.425	8.073.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**128,78**	**372,50**
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

(*): Xác định cổ phiếu bình quân trong kỳ

Ngày phát sinh	SL CP tăng	Ngày lưu hành trong kỳ	CP lưu hành bình quân trong kỳ
01/01/2016	8.073.000	365	8.073.000
31/05/2016	3.400.000	214	1.993.425
Cộng	**11.473.000**		**10.066.425**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.548.258.178		7.877.665.566	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.493.987.774	(2.074.771.824)	51.631.523.679	(2.362.362.374)
Đầu tư dài hạn	10.089.265.685	(225.230.885)	10.089.265.685	(1.628.418.352)
Cộng	**75.131.511.637**	**(2.300.002.709)**	**69.598.454.930**	**(3.990.780.726)**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	114.166.094.771	160.271.070.651
Phải trả người bán, phải trả khác	52.973.619.712	32.456.239.613
Chi phí phải trả	2.357.709.924	2.944.262.086
Cộng	**169.497.424.407**	**195.671.572.350**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VNĐ	Trêu 1 uăm đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Tổug VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.548.258.178			29.548.258.178
Phải thu khách hâng, phải thu khác	35.469.087.774	24.900.000		35.493.987.774
Đầu tư dài hạn		10.089.265.685		10.089.265.685
Cộng	**65.017.345.952**	**10.114.165.685**	**-**	**75.131.511.637**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.877.665.566			7.877.665.566
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.596.344.605	35.179.074		51.631.523.679
Đầu tư dài hạn		10.089.265.685		10.089.265.685
Cộug	**59.474.010.171**	**10.124.444.759**	**-**	**69.598.454.930**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	112.885.341.721	1.280.753.050		114.166.094.771
Phải trả người bán, phải trả khác	52.965.619.712	8.000.000		52.973.619.712
Chi phí phải trả	2.357.709.924			2.357.709.924
Cộng	**168.208.671.357**	**1.288.753.050**	**-**	**169.497.424.407**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Vay và nợ	158.629.355.601	1.641.715.050		160.271.070.651
Phải trả người bán, phải trả khác	32.448.239.613	8.000.000		32.456.239.613
Chi phí phải trả	2.419.238.634	525.023.452		2.944.262.086
Cộng	**193.496.833.848**	**2.174.738.502**	**-**	**195.671.572.350**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	*Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*Tổng*
Doanh thu thuần ra bên ngoài	273.438.660.921	3.291.127.672	276.729.788.593
Tổng doanh thu thuần	**273.438.660.921**	**3.291.127.672**	**276.729.788.593**
Chi phí bộ phận	231.121.104.501	-	231.121.104.501
Kết quả kinh doanh bộ phận	42.317.556.420	3.291.127.672	**45.608.684.092**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**35.546.330.787**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10.062.353.305
Doanh thu hoạt động tài chính			641.628.151
Chi phí tài chính			9.967.382.399
Thu nhập khác			995.417.922
Chi phí khác			176.025.697
Thuế TNDN hiện hành			259.590.035
Lợi nhuận sau thuế			**1.296.401.247**

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

	Năm nay	**Năm trước**
	VND	**VND**
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.262.632.741	1.266.112.949

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và co cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13,96%	14,81%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	86,04%	85,19%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59,69%	70,51%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	40,31%	29,49%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,68	1,42
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,45	1,22
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,17	0,04
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,56%	1,31%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,47%	0,94%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,52%	1,43%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,44%	1,03%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	1,08%	3,50%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Thị Mộng Duyên	Vương Thị Bảo Giang	Nguyễn Minh Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Phụ lục 1:

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	**20.144.960.395**	**54.638.457.653**	**12.484.341.852**	**627.522.158**	**777.692.540**	**88.672.974.598**
Số tăng trong năm	181.748.500	684.264.882	-	-	-	866.013.382
- Đầu tư XCDB hoàn thành	*181.748.500*	*684.264.882*				*866.013.382*
Số giảm trong năm	49.918.095	856.645.588	1.557.133.968	-	30.419.091	2.494.116.742
- Thanh lý, nhượng bán	*49.918.095*	*856.645.588*	*1.557.133.968*		*30.419.091*	*2.494.116.742*
Số dư cuối năm	**20.276.790.800**	**54.466.076.947**	**10.927.207.884**	**627.522.158**	**747.273.449**	**87.044.871.238**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**11.007.229.333**	**43.701.541.846**	**10.593.090.486**	**627.522.158**	**343.595.419**	**66.272.979.242**
Số tăng trong năm	602.710.083	2.770.354.879	388.461.457	-	53.029.676	3.814.556.095
- Khấu hao trong năm	*602.710.083*	*2.770.354.879*	*388.461.457*		*53.029.676*	*3.814.556.095*
Số giảm trong năm	49.918.095	856.645.588	1.555.800.927	-	30.419.091	2.492.783.701
- Thanh lý, nhượng bán	*49.918.095*	*856.645.588*	*1.555.800.927*		*30.419.091*	*2.492.783.701*
Số dư cuối năm	**11.560.021.321**	**45.615.251.137**	**9.425.751.016**	**627.522.158**	**366.206.004**	**67.594.751.636**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.137.731.062	10.936.915.807	1.891.251.366	-	434.097.121	22.399.995.356
Tại ngày cuối năm	8.716.769.479	8.850.825.810	1.501.456.868	-	381.067.445	19.450.119.602

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2016 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng: 40.046.967.149 VND.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2016 đem cầm cố, thế chấp: 10.742.724.730 VND.

Phụ lục 2:

II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Các khoản đầu tư tài chính	**10.089.265.685**	**(225.230.885)**	**9.864.034.800**	**10.089.265.685**	**(1.628.418.352)**	**8.460.847.333**
Đầu tư cổ phiếu						
Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ du lịch Điện Lực	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình	9.789.265.685	(225.230.885)	9.564.034.800	9.789.265.685	(1.628.418.352)	8.160.847.333
Cộng	**10.089.265.685**	**(225.230.885)**	**9.864.034.800**	**10.089.265.685**	**(1.628.418.352)**	**8.460.847.333**

Phụ lục 3:

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm	
	Giá trị	**Khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Giá trị**	**Giá trị**	**Khả năng trả nợ**
Vay ngắn hạn	**112.885.341.721**	**112.885.341.721**	**199.391.482.883**	**245.135.496.763**	**158.629.355.601**	**158.629.355.601**
- Vay Ngân hàng	112.885.341.721	112.885.341.721	199.391.482.883	245.135.496.763	158.629.355.601	158.629.355.601
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	54.460.791.847	*54.460.791.847*	*91.213.509.904*	*85.094.057.062*	*48.341.339.005*	*48.341.339.005*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Đức	-	-		*46.517.397.127*	*46.517.397.127*	*46.517.397.127*
+ Ngân hàng TMCP Đại Á - PGD Nguyễn Thị Định	*29.219.863.869*	*29.219.863.869*	*54.178.983.049*	*48.960.462.535*	*24.001.343.355*	*24.001.343.355*
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD I	-	-	*971.670.451*	*8.194.473.122*	*7.222.802.671*	*7.222.802.671*
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức	-	-	*10.929.963.800*	*10.929.963.800*		-
+ Ngân hàng TMCP An Bình - PGD Lê Văn Sỹ	-	-		*9.048.661.956*	*9.048.661.956*	*9.048.661.956*
+ Ngân hàng TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	*29.204.686.005*	*29.204.686.005*	*42.097.355.679*	*36.390.481.161*	*23.497.811.487*	*23.497.811.487*
Vay dài hạn	**1.280.753.050**	**1.280.753.050**	-	**360.962.000**	**1.641.715.050**	**1.641.715.050**
+ Ngân hàng TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	*1.280.753.050*	*1.280.753.050*		*360.962.000*	*1.641.715.050*	*1.641.715.050*
Cộng	**114.166.094.771**	**114.166.094.771**	**199.391.482.883**	**245.496.458.763**	**160.271.070.651**	**160.271.070.651**

+ Thuyết minh các hợp đồng vay:

	Số hợp đồng và ngày hợp đồng	Số tiền vay, hạn mức vay và lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Số dư tại ugày 31/12/2016	Hình thức bảo đảm tài sản
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	Hợp đồng số 142/2015-HĐTDHM/NHCT946-CODIEN ngày 16/07/2015	55.000.000.000 đồng. LS: được quy định cho từng KUNN	Thời hạn duy trl HMTD đến hết ngày 07/07/2016; Thời hạn trả nợ theo từng giấy nhận nợ: không quá 9 tháng.	Bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động kinh doanh của công ty	54.460.791.847	Thế chấp tài sản
+ Ngân hàng TMCP Đại Á - PGD Nguyễn Thị Định	Hợp đồng số 2424TT/15/HĐTDHM-DN/169 ngày 16/07/2015	30.000.000.000 đồng, LS: được quy định cụ thể trong từng KUNN	Thời hạn hiệu lực của HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn trả nợ mỗi lần giải ngân theo từng KUNN.	Bổ sung vốn lưu động chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện	29.219.863.869	Thế chấp tài sản
+ Ngân hàng TMCP Vietbank - PGĐ Đầm Sen	Hợp đồng số PĐS.DN.01060116 ngày 21/04/2016	30.000.000.000 đồng. LS: được quy định KUNN	Thời hạn hiệu lực HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn trả nợ mỗi lần giải ngân không quá 09 tháng.	Bổ sung vốn lưu động	29.204.686.005	Thế chấp tài sản
Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	Hợp đồng số PĐS.DN.01150115 ngày 15/01/2015	20.000.000.000 đồng. LS: được quy định KUNN	84 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng	Mua sắm máy móc và thiết bị	1.280.753.050	Thế chấp tài sản

Phụ lục 4:

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.730.000.000		1.652.689.834		4.536.031.787	86.918.721.621
- Tăng vốn năm trước						-
- Lãi trong năm trước					3.007.210.647	3.007.210.647
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Chi trả cổ tức					(4.036.500.000)	(4.036.500.000)
- Giảm khác					(227.893.456)	(227.893.456)
Số dư đầu năm nay	80.730.000.000	-	1.652.689.834	-	3.278.848.978	85.661.538.812
- Tăng vốn trong năm	34.000.000.000	1.268.427.273				35.268.427.273
- Lãi trong năm					1.296.401.247	1.296.401.247
- Trích lập các quỹ			936.000.000			936.000.000
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận					(2.812.950.000)	(2.812.950.000)
- Cổ tức						-
- Giảm khác (*)					(499.763.180)	(499.763.180)
Số cuối năm	114.730.000.000	1.268.427.273	2.588.689.834	-	1.262.537.045	119.849.654.152

(*) - Truy thu thuế GTGT và thuế TNDN các năm trước theo QD 2938/QD-CTXP ngày 26 tháng 08 năm 2016 của cục thuế TP Hồ Chí Minh.